TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CHUNG 3

THƯ NGỎ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 4

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH 5

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG 6

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC 7

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI 8

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM 9

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VÀ QUẢN TRỊ 10

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 11

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 12

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT 16

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT 2011 17

THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 21

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 21

THÔNG TIN BỔ SUNG 31

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2011 38

Đại lộ Thăng Long

GIỚI THIỆU CHUNG

Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính

Nguyễn Thành Phương

Chủ tịch HĐQT Tổng công ty CP VINACONEX

THƯ NGỎ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thưa các Quý cổ đông,

Năm 2011 tình hình kinh tế trong nước và quốc tế có nhiều biến động. Khủng hoảng tài chính và sự suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam. Lạm phát gia tăng, thị trường tài chính, tiền tệ bị thắt chặt, giá cả vật tư, vật liệu xây dựng tăng đột biến, thị trường bất động sản, xây lắp không ổn định đã ảnh hưởng bất lợi tới sự phát triển của Tổng công ty. Nhưng bằng sự nỗ lực, sáng tạo và đầy trách nhiệm của tập thể cán bộ công nhân viên, Tổng công ty VINACONEX đã vượt qua nhiều khó khăn để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản, Tổng công ty tiếp tục đã khẳng định thương hiệu uy tín của mình trên thị trường đồng thời xác định được vị thế ưu tiên và hướng phát triển chính của Tổng công ty trong tương lai thông qua việc triển khai thành công một số dự án bất động sản như dự án xây dựng nhà cao cấp khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, khu đô thị mới Bắc An Khánh, trung tâm thương mại Chợ Mơ….

Trong lĩnh vực xây lắp, Tổng công ty tiếp tục khẳng định vị thế là nhà thầu hàng đầu của Việt Nam. Các công trình trọng điểm quốc gia như công trình thủy điện Buôn Tur Srah, thủy điện Buôn Kuốp, thủy điện Cửa Đạt, dự án nhà ga T2 – cảng hàng không Nội Bài, đường Láng Hòa Lạc … và các công trình thắng thầu khác vẫn đang tiếp tục được thi công, đảm bảo được tiến độ và chất lượng công trình. Với nỗ lực của mình, năm qua, Tổng công ty đã nhận được sự tin tưởng của các chủ đầu tư, các cơ quan ban ngành và được giao làm chủ đầu tư xây dựng một số các dự án trọng điểm.

Đạt được kết quả nêu trên phải kể đến sự hỗ trợ của Đảng và Chính Phủ, các cơ quan ban ngành, sự đoàn kết, nhất trí của tập thể Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và của toàn thể cán bộ công nhân viên Tổng công ty, sự ủng hộ, tin tưởng của các Quý cổ đông, các tổ chức tài chính, các đối tác trong và ngoài nước.

Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới sự tin tưởng của các Quý cổ đông, sự năng động, sáng tạo của Ban Điều hành và đặc biệt là sự tận tâm, năng nổ của tập thể cán bộ công nhân viên Tổng công ty đã đoàn kết, nhất trí để đưa VINACONEX vượt qua khó khăn, tiến lên một tầm cao mới.

Trân trọng.

Nguyễn Thành Phương

Chủ tịch HĐQT Tổng công ty VINACONEX

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

2012

Tháng 03/2012 – Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 4.417 tỷ đồng.

2010

Tháng 11/2010 - Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng.

2008

Ngày 05/09/2008 – Cổ phiếu của Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam (mã VCG) chính thức giao dịch trên sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2006

Ngày 01/12/2006 – Đổi tên thành Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

1995

Ngày 20/11/1995 – Tổng công ty Xuất Nhập Khẩu Xây dựng Việt Nam được thành lập theo mô hình Tổng công ty 90. Theo đó, Tổng công ty Xuất Nhập Khẩu Xây dựng Việt Nam được Bộ Xây dựng cho phép tiếp nhận một số công ty xây dựng trực thuộc Bộ về Tổng công ty.

1991

Ngày 10/08/1991 – Công ty Dịch vụ và Xây dựng nước ngoài đổi tên thành Tổng công ty Xuất Nhập Khẩu Xây dựng Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, xuất nhập khẩu và xuất khẩu lao động.

1988

27/09/1988 – Công ty Dịch vụ và Xây dựng nước ngoài, tiền thân của Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam được thành lập.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

- XÂY LẮP
- SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP & VẬT LIỆU XÂY DỰNG
- ĐẦU TƯ & KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN
- TƯ VẤN THIẾT KẾ
- XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
- GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
- THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM (VINACONEX.,JSC)

- ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
  - BAN KIỂM SOÁT
  - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
    - TỔNG GIÁM ĐỐC
      - P.TGĐ Mai Long
      - P.TGĐ Vương Công San
      - P.TGĐ Đoàn Châu Phong
      - P.TGĐ Nguyễn Đình Thiết
      - P.TGĐ Nguyễn Ngọc Điệp
      - P.TGĐ Nguyễn Huy Tưởng
      - P.TGĐ Đinh Việt Tùng
        - Kế toán trưởng
      - Văn phòng
      - Ban Đối ngoại - Pháp chế
      - Ban Đầu tư
      - Ban phát triển Nhân lực
      - Ban Xây dựng
      - Ban Giám sát Kinh tế Tài chính
      - Ban Tài chính Kế hoạch
      - Các BQL, BĐH DA
        - Ban quản lý toà nhàVinaconex
        - Ban đường Láng- Hoà Lạc
        - BĐH xây dựng hồ chứa nước Cửa Đạt
        - BĐH Dự án thuỷ điện Buôn Kuốp
        - BĐH dự án thuỷ điện Buôn Tua Srah
        - Ban quản lý các dự án Hoà Lạc
        - Ban ĐHXD ĐHQG TPHCM
        - BDH Nhà ở xã hội tại Đà Nẵng
        - BCBDA xây dựng cầu Thủ thiêm II
        - BĐH XD giai đoạn 1 DA Bắc AKhánh
      - Các đơn vị hạch toán phụ thuộc
        - Trường Nghiệp vụ & kỹ thuật XD
        - Trường Trung cấp XD Thanh Hoá
        - Trường THPT Lý Thái Tổ
        - Trường Tiểu học Lý Thái Tổ
        - Trường Mầm non Lý Thái Tổ
        - Trường Mầm non Lý Thái Tổ II
        - Khách sạn Sầm Sơn
      - Các Văn phòng đại diện
        - P Hồ Chí Minh
        - P Đà Nẵng
      - CÁC CÔNG TY CÓ VỐN GÓP trên 20% CỦA TỔNG CÔNG TY
        - CÔNG TY CON VỐN >20% VỐN ĐIỀU LỆ
        - LIÊN DOANH
      - CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Với tôn chỉ: "Mang lại niềm vui và hạnh phúc cho mọi người", VINACONEX luôn tin tưởng và nỗ lực để thương hiệu VINACONEX là một thương hiệu đồng hành cùng sự phát triển của đất nước Việt, "xây những giá trị, dựng những ước mơ" cho những con người Việt. Vì vậy, mục tiêu hoạt động kinh doanh có hiệu quả của VINACONEX luôn gắn liền với mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển con người và tham gia tích cực các hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ý thức được đặc thù và sự ảnh hưởng của hoạt động ngành nghề của Tổng công ty với môt trường, VINACONEX đã sớm đưa ra những chủ trương nhằm bảo vệ môt trường và định hướng rằng đây là một trong những nền tảng để phát triển bền vững. Các công trình dự án đã và đang thi công của chúng tôi đều tuân thủ các quy định an toàn và bảo vệ môi trường, các nhà máy sản xuất như Nhà máy Xi măng Cẩm Phả, nhà máy kính an toàn… đã được xây dựng thành công theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 140001:2000. Bên cạnh việc tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường trong thi công và sản xuất, chúng tôi còn nỗ lực nghiên cứu và tập trung sản xuất những sản phẩm có chất lượng, góp phần nâng cao năng suất lao động đồng thời thân thiện với môi trường, như sản phẩm và các chế phẩm bê tông cốt thép dự ứng lực (đạt Giải thưởng công nghệ Nhà Nước năm 2005 – Giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ duy nhất đến nay trong lĩnh vực xây dựng), sản phẩm đá ốp lát cao cấp nhân tạo, sản phẩm ống nhựa sợi thủy tinh…Hơn thế, trong mọi dự án đầu tư, VINACONEX luôn ưu tiên các phương án thiết kế và quy hoạch theo hướng hài hòa với thiên nhiên, đảm bảo cân bằng môi trường cảnh quan.

QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC

Con người là nguồn tài sản vô giá, là sức mạnh của VINACONEX. Chính vì vậy, VINACONEX luôn chú trọng đảm bảo cho tập thể cán bộ, công nhân viên của mình có một môi trường làm việc an toàn, công bằng và bình đẳng. Việc thực hiện chế độ tiền lương, nâng lương, nâng bậc, bảo hiểm xã hội và giải quyết các chế độ chính sách cho người lao động luôn được đảm bảo kịp thời, đúng quy định. Ngoài ra, chúng tôi còn liên tục xây dựng chiến lược thu hút, đào tạo và phát triển người tài, không ngừng cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Ngay từ những năm đầu hoạt động, VINACONEX đã luôn chú trương chú trọng tới các hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác bên cạnh hoạt động kinh doanh sản xuất của Tổng công ty. Trong những năm qua, VINACONEX đã tài trợ xây dựng 10 nhà trẻ mẫu giáo ở 8 tỉnh nghèo trên cả nước với tổng giá trị 700 triệu đồng; xây dựng 3 trường học phổ thông cho các đối tượng chính sách ở Điện Biên, Quảng Nam, Sơn La, Lai Châu, Hậu Giang, tu bổ nghĩa trang liệt sĩ ở Quảng Trị, phụng dưỡng 33 bà mẹ Việt Nam anh hùng, ủng hộ quỹ người nghèo, quỹ chất độc màu da cam, giúp đỡ đồng bào lũ lụt với số tiền gần 10 tỷ đồng….

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU TRONG NĂM

1. Tổng công ty cổ phần Vinaconex tổ chức thành công Đại hội cổ đông nhiệm kỳ 2012 – 2016 và Đại hội cổ đông bất thường quyết định tăng vốn điều lệ lên 5000 tỷ đồng

2. Tiếp tục thực hiện chiến lược tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường, tạo bước đột phá, ghi dấu ấn quan trọng trong việc phát triển các dự án tại khu vực Miền Trung và miền Nam.

3. Tiếp tục thể hiện năng lực của một nhà thầu hàng đầu Việt nam với việc không ngừng nâng cao năng lực thi công xây lắp, tiêu biểu là Dự án xây dựng Nhà ga quốc tế T2 tại Sân bay quốc tế Nội Bài

4. Hoàn thành đưa vào sử dụng Dự án Cụm nhà ở hỗn hợp chung cư cao tầng kết hợp dịch vụ tại lô đất N05 Khu đô thị đông nam Trần Duy Hưng

5. Tổng công ty và các đơn vị thành tiếp tục nhận được nhiều nhiều danh hiệu, giải thưởng cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng.

6. Là Tổng công ty đầu tiên thực hiện thí điểm thành công cổ phần hóa toàn Tổng công ty, Vinaconex vinh dự được Chính phủ trao tặng Bằng khen tại Hội nghị Tổng kết 10 năm sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước.

7. Năm thứ 5 hoạt động theo mô hình cổ phần hóa đã tiếp tục giữ vững ổn định và phát triển

8. Tổng công ty CP Vinaconex hoàn thành đưa 3750 lao động từ Lybia về nước tuyệt đối an toàn

9. Vinaconex tiếp tục tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ mới, vật liệu mới vào ngành xây dựng Việt Nam, thực hiện thành công và đi đầu trong Chương trình phát triển nhà ở xã hội theo chủ trương lớn của Chính phủ

10. Tập thể CBCNV Vinaconex tiếp tục nêu cao tinh thần chia sẻ khó khăn, thực hiện nghĩa vụ xã hội và phát huy truyền thống "Uống nước nhớ nguồn"

Dự án Cầu Thủ Thiêm 2

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VÀ QUẢN TRỊ

Dự án đường sắt đô thị Monorail

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Nguyễn Thành Phương

Ông Phương hiện đang là Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty. Với 37 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng, ông Phương hiện còn giữ chức Phó chủ tịch Hiệp hội nhà thầu xây dựng Việt Nam.

2. Vũ Quý Hà

Ông Hà hiện là thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty. Với 31 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng, ông Hà có nhiều kinh nghiệm trong việc đấu thầu các dự án có nguồn vốn trong và ngoài nước.

3. Hoàng Nguyên Học

Ông Học đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT từ tháng 6 năm 2008. Từng đảm nhiệm cương vị Cục trưởng cục Tài chính doanh nghiệp thuộc Bộ Tài chính, hiện ông Học đang là ủy viên HĐTV, Phó Tổng giám đốc SCIC.

4. Đinh Việt Tùng

Ông Tùng là thành viên HĐQT Vinaconex từ tháng 12 năm 2011. Ngoài ra, ông Tùng hiện đang giữ chức Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vinaconex.

5. Hoàng Anh Xuân

Ông Xuân là thành viên HĐQT Vinaconex từ tháng 4 năm 2009. Hiện ông Xuân đang là Tổng giám đốc Tập đoàn Viễn thông Quân đội (VIETTEL).

6. Đoàn Châu Phong

Ông Phong hiện là Phó Bí thư Đảng Ủy – ủy viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc Vinaconex. Với 30 năm kinh nghiệm, ông Phong đã nhiều năm công tác trong lĩnh vực đầu tư, quản lý dự án.

7. Nguyễn Mạnh Hùng

Ông Hùng là thành viên HĐQT Vinaconex từ tháng 4 năm 2009. Ngoài ra, ông Hùng hiện đang giữ chức Phó tổng giám đốc Tập đoàn Viễn Thông Quân đội (VIETTEL).

8. Nguyễn Quốc Huy

Ông Huy là thành viên HĐQT Vinaconex từ tháng 12 năm 2011. Ngoài ra, ông Huy hiện đang giữ chức Phó Tổng giám đốc SCIC.

9. Nguyễn Thiều Quang

Ông Quang tham gia HĐQT Vinaconex từ tháng 6 năm 2008. Ngoài ra ông Quang còn là Phó chủ tịch HĐQT Ngân hàng Techcombank.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 2011

Năm 2011, nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng biến động phức tạp do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ của Chính phủ nhằm kiềm chế lạm phát trong nước đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị đã cùng Ban Điều hành và toàn thể cán bộ công nhân viên Tổng công ty cố gắng, nỗ lực vượt bậc, phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao.

I. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2011

1. Về tổ chức nhân sự:

Năm 2011 là năm cuối cùng của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị tháng 11/2006 – 11/2011, theo đó Đại hội đồng cổ đông hết nhiệm kỳ tháng 12/2011 đã bầu ra Hội đồng quản trị mới gồm 9 thành viên là người có nhiều kinh nghiệm trong quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, đầu tư, hiện đang công tác tại các doanh nghiệp lớn, uy tín trong cả nước. Sau khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2012 – 2016 đã khẩn trương kiện toàn tổ chức, bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thành lập Thường trực Hội đồng quản trị, nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả thực hiện công tác quản lý và điều hành của Tổng công ty. Thành phần của Thường trực Hội đồng quản trị gồm Ông Nguyễn Thành Phương – Chủ tịch HĐQT, Ông Hoàng Nguyên Học - thành viên HĐQT, đại diện cổ đông SCIC và Ông Hoàng Anh Xuân – thành viên HĐQT, đại diện cổ đông VIETTEL.

2. Về hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã tổ chức họp định kỳ hàng quý và bất thường với tổng số 08 cuộc họp để bàn các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư và chiến lược phát triển của Tổng công ty.

Từ tháng 12/2011, Thường trực Hội đồng quản trị thực hiện chế độ họp định kỳ hàng tuần để giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch HĐQT và các công việc được HĐQT ủy quyền. Bằng sự quyết đoán, quyết liệt, bám sát yêu cầu công việc, Thường trực Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện các nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao, đồng thời chủ động sát cánh cùng Ban Điều hành trong việc giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động SXKD của Tổng công ty nhằm đưa Tổng công ty sớm vượt qua được giai đoạn khó khăn hiện nay, ổn định phát triển.

Nhìn chung, với năng lực, kinh nghiệm, trí tuệ của từng thành viên, chất lượng hoạt động Hội đồng quản trị ngày càng được nâng cao, tạo ra được môi trường làm việc dân chủ, phát huy sức mạnh tập thể trong việc đưa ra nhiều quyết sách đáp ứng kịp thời yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

Ngoài ra, trên cơ sở những định hướng mới và kế hoạch mới, Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2012 – 2016 đã khẩn trương kiện toàn lại, thành lập mới một số Tiểu ban của Hội đồng quản trị gồm: Tiểu ban đầu tư, Tiểu ban tái cấu trúc, Tiểu ban nhân sự và đãi ngộ,Tiểu ban kiểm soát nội bộ. Bước đầu, các Tiểu ban đã phối hợp chặt chẽ với Ban Điều hành Tổng công ty trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ do HĐQT phân công.

2.2 Về tình hình thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quyết sách lớn của Hội đồng quản trị Tổng công ty trong năm 2011:

2.1 Tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011:

+ Năm 2011, Hội đồng quản trị đã tổ chức 03 cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (thường niên, bất thường và hết nhiệm kỳ).

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế nói chung, Tổng công ty đã cố gắng để thực hiện các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông giao, tuy nhiên Tổng công ty đã không hoàn thành chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế năm 2011 theo kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao. Các nguyên nhân cụ thể đã được Ban Điều hành báo cáo tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Điều hành.

Kết quả kinh doanh của Công ty Mẹ:

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Công ty Mẹ			Hợp nhất Tổng công ty
		Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	Tỷ lệ % TH/KH	
1	Tổng doanh thu	6.902,0	6.378,6	92,40%	15.400,0
2	Lợi nhuận trước thuế	813,1	255,9	31,50%	387,9

+ Tổng công ty đã ký hợp đồng thuê Công ty TNHH Deloitte Việt Nam là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng công ty năm 2011. Đây là năm thứ 3 liên tiếp, Tổng công ty lựa chọn đơn vị kiểm toán này.

+ HĐQT đã tổ chức thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2010 với mức 7%/năm và trích lập các quỹ theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông năm 2011.

+ HĐQT đã chỉ đạo triển khai các thủ tục có liên quan đến việc tăng vốn điều lệ Tổng công ty lên 5.000 tỷ đồng. Kết quả đợt phát hành như sau:

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối : 141.710.673 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu chưa chào bán hết : 58.289.327 cổ phiếu
- Số tiền thu được từ đợt chào bán : 1.417.106.730.000 đồng
- Số vốn điều lệ của Tổng công ty sau đợt phát hành: **4.417.106.730.000** đồng

+ HĐQT đã hoàn thành việc ban hành Điều lệ sửa đổi theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2.2. Các quyết sách lớn của Hội đồng quản trị trong năm 2011

- ***Về công tác tài chính Tổng công ty***

Năm 2011, Hội đồng quản trị đã quyết liệt chỉ đạo việc triển khai công tác tạo vốn cho doanh nghiệp, cụ thể:

+ Chỉ đạo quyết liệt việc tăng vốn điều lệ của Tổng công ty từ **3.000** tỷ đồng lên **5.000** tỷ đồng theo đúng phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tổng số tiền thu về đạt **1.417.106.730.000** đồng (Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi tăng vốn là **4.417.106.730.000** đồng).

+ Thông qua chủ trương tái cấu trúc một số công ty thành viên, theo đó trong năm 2011, Tổng công ty đã tái cấu trúc phần vốn tại 05 đơn vị và chuyển nhượng 01 quyền mua cổ phần của Tổng công ty tại Công ty cổ phần VICOSTONE, tổng số tiền thu về đạt **370,3** tỷ đồng, lợi nhuận thu về là **153,8 tỷ** đồng.

+ Chỉ đạo Ban Điều hành triển khai quyết liệt công tác thu hồi công nợ để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động của Tổng công ty.

- ***Về công tác quản trị doanh nghiệp***

Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp, tăng cường năng lực chuyên môn và phát triển nguồn nhân lực của Tổng công ty luôn là một trong nhiệm vụ trọng tâm của Hội đồng quản trị. Năm 2011, Hội đồng quản trị đã thực hiện việc ban hành nhiều quy chế, quy chế sửa đổi tạo hành lang pháp lý nhằm hoàn thiện công tác này, cụ thể:

+ Phê duyệt chương trình tái cấu trúc doanh nghiệp để triển khai công tác tái cấu trúc các đơn vị thành viên Tổng công ty.

+ Ban hành các quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế người lao động tiêu biểu VINACONEX.

+ Ban hành các quy chế về công tác quản trị nội bộ.

Hiện nay, Hội đồng quản trị đang xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy chế liên quan đến việc tái cấu trúc doanh nghiệp của Tổng công ty.

- ***Về công tác đầu tư phát triển***

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương đầu tư dự án cụm nhà ở hỗn hợp tại ô đất B3, khu đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư hơn là 1.245 tỷ đồng, đồng thời tiếp tục chỉ đạo Ban Điều hành hoàn thành các dự án đang được triển khai theo đúng tiến độ đề ra như dự án nhà chung cư cao cấp N05, dự án Bắc An Khánh, dự án khu đất HH để chuyển giao, đảm bảo uy tín và chất lượng công trình.

Tổng công ty vẫn duy trì vị thế là một trong các đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở học sinh sinh viên và nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp với những căn hộ có diện tích nhỏ nhưng công năng sử dụng hợp lý, giá thành phù hợp, chất lượng đảm bảo. Việc tham gia xây dựng nhà ở xã hội tuy lợi nhuận mang lại không cao nhưng góp phần khẳng định và nâng cao uy tín, thương hiệu VINACONEX trên thị trường bất động sản của cả nước.

Trong năm 2011, Tổng công ty cũng đã tiếp tục tiến hành rà soát các dự án đầu tư, thực hiện ngừng và giãn tiến độ nhiều dự án có chiều hướng suy giảm hiệu quả do tác động của suy thoái kinh tế, từng bước tìm kiếm các đối tác chiến lược để thay Tổng công ty tiếp tục phát triển các dự án không thuộc lĩnh vực kinh doanh chính, thu hồi vốn bổ sung các dự án đầu tư có hiệu quả khác.

Ngoài ra, nhiều dự án đầu tư mới cũng đang được Tổng công ty xúc tiến chuẩn bị đầu tư như dự án 432 Minh Khai, khu công nghiệp công nghệ cao Bắc Phú Cát, hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao Hòa Lạc 34,5ha, nhà ở thu nhập thấp 18,5ha Bắc An Khánh v.v

- ***Về công tác đầu tư vốn vào các doanh nghiệp thuộc ngành nghề kinh doanh chính và công tác tái cấu trúc doanh nghiệp:***

+ Thực hiện chủ trương tái cấu trúc Tổng công ty để tập trung hoạt động kinh doanh trong 02 lĩnh vực chính là xây lắp và kinh doanh bất động sản, trong năm 2011, Tổng công ty chỉ tham gia góp vốn tăng thêm 05 đơn vị hiện tại do Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ (Công ty cổ phần xây dựng số 9, Công ty cổ phần xây dựng số 6, Công ty cổ phần xây dựng số 2, Công ty VINACONEX Sài Gòn và Công ty NEDI 2) đồng thời góp vốn vào 01 Công ty mới là Công ty cổ phần VINACONEX Xuân Mai Đà Nẵng. Tổng số vốn góp trong năm đạt **147,2** tỷ đồng.

+ Về công tác tái cấu trúc: Hội đồng quản trị Tổng công ty nhiệm kỳ 2006 – 2011 đã có nhiều cuộc họp bàn và ra nhiều nghị quyết tập trung vào công tác tái cấu trúc doanh nghiệp, theo đó chủ trương giữ lại 22 đơn vị thành viên làm nòng cốt, các đơn vị khác sẽ nằm trong lộ trình tái cấu trúc đến năm 2015. Tuy nhiên, xét thấy công tác tái cấu trúc doanh nghiệp thực hiện còn chậm, chưa hiệu quả nên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2011 - 2016 đã quyết tâm chỉ đạo việc đánh giá lại toàn diện các đơn vị có vốn góp của Tổng công ty, xây dựng các tiêu chí lựa chọn đơn vị nòng cốt, các đơn vị thuộc diện phải tái cấu trúc đồng thời xây dựng các cơ chế linh hoạt để việc triển khai công tác tái cấu trúc được nhanh gọn và đảm bảo hiệu quả đầu tư cao nhất. Đối với các đơn vị nòng cốt của Tổng công ty, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã giao chỉ tiêu mức cổ tức hàng năm cho từng đơn vị thành viên. Đây cũng là tiêu chí để đánh giá năng lực cán bộ tại từng đơn vị nòng cốt. Công tác tái cấu trúc hiện đang được ráo riết chuẩn bị và triển khai thực hiện.

+ Về dự án Xi măng Cẩm Phả: Do xác định việc tái cấu trúc thành công dự án Xi măng Cẩm Phả sẽ giảm tải được gánh nặng tài chính đối với Tổng công ty, trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã ra nhiều nghị quyết, quyết định thể hiện sự quyết tâm và quyết liệt trong công tác tái cấu trúc dự án này. Tuy nhiên do cơ cấu giao dịch bán cổ phần của Tổng công ty tại XMCP liên quan đến việc giải quyết vấn đề nợ vay của Xi măng Cẩm Phả đối với Tổng công ty nên các phương án do các đối tác đưa ra vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của Tổng công ty trong việc giải quyết khoản nợ vay của Xi măng Cẩm Phả. Vì vậy, cho đến nay việc tái cấu trúc vốn vẫn chưa hoàn thành. Từ đầu năm 2012 đến nay Hội đồng quản trị Tổng công ty đang rất quyết liệt sát cánh cùng HĐQT, Ban Điều hành Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả để nâng cao công tác quản trị và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hội đồng quản trị Tổng công ty cũng đã thay đổi nhân sự cấp cao của Xi măng Cẩm Phả, cử Tổng giám đốc Tổng công ty quản lý vốn và kiêm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả đều được Hội đồng quản trị rà soát thường xuyên, trên tinh thần chỉ đạo tiết giảm chi phí tối đa, hạ giá thành sản phẩm, hỗ trợ Công ty đối với các khoản nợ vay đầu tư để từ đó nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh, giúp Công ty tiếp tục giảm lỗ từ kết quả hoạt động kinh doanh, tiến tới hòa vốn và trả được nợ vay, giảm trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng công ty.

II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Năm 2011, Ban Điều hành đã có nhiều nỗ lực trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty , cụ thể:

+ *Trong lĩnh vực xây lắp:* Doanh thu từ hoạt động xây lắp năm 2011 đạt **3.121,4 tỷ** đồng. Hội đồng quản trị đánh giá cao sự cố gắng, nỗ lực của Ban điều hành trong việc hoàn thành đúng tiến độ các dự án,đặc biệt là các dự án trọng điểm; đồng thời tích cực tìm kiếm các dự án xây lắp mới nhằm duy trì công việc ổn định cho cán bộ công nhân viên và thu nhập cho Tổng công ty. Việc tìm kiếm và thắng thầu một số dự án xây lắp tại khu vực miền Trung, miền Nam đã góp phần nâng cao uy tín và khẳng định thương hiệu VINACONEX trên thị trường cả nước. Trong năm 2011, Tổng công ty đã thực hiện thi công nhiều dự án lớn như thi công hạ tầng khu đô thị Park City, san nền giai đoạn 2 Dự án Bắc An Khánh, dự án xây dựng Đập phụ số II – Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (Ninh Thuận), thi công các hạng mục cầu đường Đông – Yên Phong và đặc biệt là tham gia liên danh với Taisei (Nhật Bản) thắng thầu dự án nhà ga quốc tế T2 Nội Bài. Ban Điều hành Tổng công ty hiện nay đang tiếp tục tập trung tìm kiếm các dự án có nguồn vốn tốt (ví dụ như vốn ODA,ADB) để triển khai thi công xây lắp. Tuy nhiên, Ban Điều hành cần chỉ đạo sát sao hơn công tác lập hồ sơ quyết toán, thu hồi công nợ từ Chủ đầu tư để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tránh tình trạng đọng vốn tại các dự án .

+ *Trong lĩnh vực bất động sản:* Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản năm 2011 là **1.823,1 tỷ** đồng. Năm 2011, mặc dù thị trường bất động sản có những diễn biến không thuận lợi do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, nhưng lĩnh vực bất động sản của Tổng công ty vẫn đạt được những thành công đáng ghi nhận. Trong năm, Ban Điều hành đã triển khai thực hiện tốt tại nhiều dự án do Tổng công ty làm chủ đầu tư cũng như tại các công ty thành viên, công ty liên doanh liên kết như dự án N05, dự án khu đô thị Đông Nam Cầu Trần Thị Lý, dự án Bắc An Khánh. Các sản phẩm bất động sản của VINACONEX tiếp tục được khách hàng đón nhận và đánh giá cao.

Ngoài ra, trong công tác tạo dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban Điều hành đã luôn chủ động tìm các giải pháp cụ thể đề xuất với Hội đồng quản trị để giảm bớt căng thẳng tài chính cho Tổng công ty như chủ động tìm kiếm các đối tác để thực hiện chủ trương

tái cấu trúc doanh nghiệp, đề xuất các giải pháp tăng vốn điều lệ, huy động vốn từ các đơn vị thành viên, đẩy mạnh thực hiện công tác thu hồi công nợ.

Trong các các lĩnh vực công tác khác, Ban Điều hành cũng đã có nhiều nỗ lực cố gắng góp phần vào hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong năm qua công tác điều hành của Tổng công ty còn bộc lộ một số tồn tại như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 không cao, không hoàn thành chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận và mức chi trả cổ tức trả cho cổ đông do phải trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết có kết quả kinh doanh lỗ làm giảm vốn chủ sở hữu và khoản đầu tư tài chính vào Xi măng Cẩm Phả. Công tác tái cấu trúc còn chậm và lúng túng phương thức triển khai v.v.. Trong năm 2012, Ban Điều hành cần phát huy hơn nữa các kết quả đạt được, quyết liệt khắc phục các tồn tại, hạn chế thực hiện thành công các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao.

III. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY TRONG NĂM 2012

Trên cơ sở đánh giá những hoạt động trong thời gian qua, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã đề ra một số mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp như sau:

- Tập trung chỉ đạo và giám sát Ban Điều hành triển khai các giải pháp theo đề xuất của Ban Điều hành để thực hiện thành công Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012; Tập trung giải quyết dứt điểm những khó khăn để Tổng công ty có điều kiện ổn định và phát triển trong giai đoạn mới. Trước mắt là cơ cấu lại vốn đầu tư toàn Tổng công ty và xử lý tồn tại tài chính trong đó có Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả.
- Hoàn thành chương trình hành động của Tổng công ty, theo đó sẽ tập trung vào công tác tái cấu trúc các doanh nghiệp thành viên trên cơ sở phân loại các đơn vị nòng cốt, các đơn vị linh hoạt và các đơn vị phải triển khai tái cấu trúc đồng thời tập trung giải quyết công tác thu hồi công nợ từ đó tạo ra dòng tiền tập trung vào các lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng công ty.
- Cân đối nguồn tiền đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc và trái phiếu VINACONEX 2010, đồng thời đảm bảo dòng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty .
- Tăng cường năng lực tài chính của Tổng công ty, giảm tỷ lệ nợ vay trên vốn chủ sở hữu của Tổng công ty.
- Phát triển nguồn nhân lực Tổng công ty để phục vụ yêu cầu theo định hướng hoạt động của Tổng công ty.
- Tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để tìm kiếm các cơ hội hợp tác đầu tư, kinh doanh, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp trong các công tác xã hội, từ thiện, bảo vệ môi trường (CSR) vì sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và cộng đồng.

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

1. Đặng Thanh Huấn

Ông Huấn giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát từ tháng 12 năm 2006. Ông Huấn có hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán và tài chính.

2. Phạm Chí Sơn

Ông Sơn là thành viên Ban Kiểm soát từ tháng 12 năm 2006. Ông Sơn tham gia vào Vinaconex từ năm 2002, ông từng là luật sư nội bộ. Hiện nay ông Sơn còn giữ chức vụ Chánh Văn phòng Vinaconex.

3. Vũ Hồng Tuấn

Ông Tuấn là thành viên Ban Kiểm soát Vinaconex từ tháng 12 năm 2011. Ngoài ra, ông Tuấn hiện đang giữ chức Phó trưởng Ban quản lý rủi ro tại Tổng công ty SCIC.

4. Kiều Bích Hoa

Bà Hoa là thành viên Ban Kiểm soát Vinaconex từ tháng 12 năm 2011. Ngoài ra, bà Hoa hiện còn là chuyên viên Ban Đầu tư 2 của Tổng công ty SCIC.

5. Phạm Phú Trường

Ông Trường là thành viên Ban Kiểm soát Vinaconex từ tháng 12 năm 2011. Ngoài ra, ông Trường hiện đang giữ chức Trưởng phòng dự án Công ty BĐS của Tập đoàn viễn thông quân đội - Viettel.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT 2011

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Các công tác đã thực hiện năm 2011:

- Trong năm 2011, Ban Kiểm soát đã tổ chức cuộc họp định kỳ và tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

- Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty năm 2011 đối với Hội đồng quản trị và Ban điều hành, cụ thể:

- Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011.
- Tham gia ý kiến và đưa ra các kiến nghị với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về các vấn đề liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty trong năm.
- Thẩm tra các Báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát việc thực thi những kiến nghị do Công ty kiểm toán độc lập đưa ra.
- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Tổng Công ty theo các quy định của pháp luật.
- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 đối với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.

- Trong năm 2011, Ban Kiểm soát đã phối hợp với Ban giám sát kinh tế tài chính Tổng công ty thực hiện các cuộc kiểm tra, kiểm soát trực tiếp tại các đơn vị phụ thuộc: Ban điều hành các Dự án: Dự án Mở rộng và hoàn thiện đường Láng – Hòa Lạc; Dự án xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt; Dự án khu ký túc xá sinh viên Đại học quốc gia Hồ Chí Minh; Dự án khu đô thị mới An Khánh; Văn phòng Tổng công ty;

- Trong năm 2011, Ban Kiểm soát đã phối hợp với Người Đại diện quản lý vốn Tổng công ty tại các đơn vị thành viên, với các Ban chức năng Tổng công ty thực hiện các cuộc kiểm tra, kiểm soát trực tiếp tại các đơn vị thành viên như Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả, Công ty cổ phần Xây dựng số 11, Công ty cổ phần VINACONEX Đà Nẵng, Công ty cổ phần VINACONEX 25; Công ty cổ phần Xây dựng số 2; Công ty cổ phần Xây dựng số 3; Công ty cổ phần Xây dựng số 9; Công ty cổ phần Xây dựng số 15…

2. Định hướng kế hoạch năm 2012

- Ban Kiểm soát sẽ tiếp tục tập trung thực hiện kiểm tra soát xét tại các đơn vị thành viên, trong đó đặc biệt lưu ý đến các đơn vị có nhiều khó khăn: Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả, Công ty cổ phần Xây dựng số 11, Công ty cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch VINACONEX (ITC); Công ty cổ phần VINACONEX Sài Gòn…

- Ban Kiểm soát sẽ tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát mọi mặt hoạt động Tổng công ty theo chức năng, nhiệm vụ đã quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty và theo các quy định của pháp luật.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Hội đồng quản trị đã tổ chức đầy đủ các kỳ họp định kỳ quý, năm và bất thường theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty. Hội đồng quản trị cũng đã thông qua nhiều quyết định bằng hình thức xin ý kiến bằng văn bản. Ban Kiểm soát đánh giá hoạt động của HĐQT trong năm phù hợp với quy định pháp luật và của Tổng công ty, đáp ứng kịp thời với yêu cầu quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty trong năm.

- Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết, Quyết định liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT. Trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã thảo luận và quyết định một số vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Tổng công ty như sau:

- Phê duyệt các thủ tục liên quan đến công việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 3.000 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011;
- Phê duyệt chủ trương vay vốn lưu động hạn mức 500 tỷ đồng tại Sở giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;

- Thông qua việc phê duyệt gia hạn thời hạn bảo lãnh vay vốn lưu động cho Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả và Công ty cổ phần nước sạch VINACONEX.
- Phê duyệt nội dung hợp đồng sửa đổi đối với các Hợp đồng tín dụng giữa Tổng công ty với các Ngân hàng tài trợ vốn cho Dự án Xi măng Cẩm Phả.
- Phê duyệt việc ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty CP VINACONEX và Công ty CP Đầu tư Đại dương Thăng Long để triển khai Dự án tại khu đất HH, khu đô thị mới Đông Nam đường Trần Duy Hưng, Hà Nội để tạo vốn xây dựng công trình Bảo tàng Hà Nội. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cơ quan, văn phòng, dịch vụ công cộng Star City Centre ở lô đất HH;
- Quyết định phê duyệt chủ trương hợp tác đầu tư cụm nhà ở hỗn hợp Khu đô thị mới Nam Cầu Trần Thị Lý, Thành phố Đà Nẵng.
- Quyết định phê duyệt chương trình tái cấu trúc các đơn vị thành viên Tổng Công ty;
- Phê duyệt các thủ tục triển khai công tác tái cấu trúc các doanh nghiệp thành viên: Công ty cổ phần đá trắng Yên Bình, Công ty cổ phần xi măng Yên Bình, Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Hà Đông, Công ty cổ phần Xây dựng số 21; Công ty cổ phần Đá ốp lát VINACONEX (Vicostone).
- Quyết định góp vốn bổ sung vào 05 đơn vị (là những công ty hoạt động kinh doanh có lãi hoặc đang thực hiện các dự án bất động sản lớn dự kiến mang lại lợi nhuận) theo kế hoạch tăng vốn điều lệ của các Công ty;
- Quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011;

Theo ý kiến của Ban Kiểm soát, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền, phù hợp với các quy định của pháp luật và Tổng công ty.

- HĐQT thực hiện giám sát hoạt động của Ban Điều hành trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. HĐQT đã phối hợp tốt cùng với Ban Tổng giám đốc chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty góp phần quan trọng vào việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- HĐQT thực hiện các công tác khác theo chức năng và thẩm quyền.

III. KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Điều hành với trách nhiệm trực tiếp điều hành mọi hoạt động của Tổng công ty năm 2011 đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị như sau:

- Năm 2011, hoạt động của Tổng công ty gặp nhiều khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao, sự suy giảm mạnh của thị trường bất động sản, chính sách thắt chặt tiền tệ, tín dụng và cắt giảm đầu tư công của Nhà nước. Ban Điều hành đã chỉ đạo cán bộ, công nhân viên Tổng Công ty khắc phục khó khăn, tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất để duy trì sản xuất kinh doanh. Ban điều hành đã chỉ đạo tiến hành rà soát, điều chỉnh dự án, đồng thời tập trung thực hiện đảm bảo tiến độ các dự án: khu đô thị mới Đông Nam đường Trần Duy Hưng, khu đô thị Bắc An Khánh, Trung tâm thương mại Chợ Mơ…Do vậy, năm 2011 mặc dù có nhiều khó khăn, Doanh thu của Tổng công ty vẫn ngang bằng với năm 2010.

- Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục, công việc liên quan đến phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tổng công ty từ 3.000 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng.

- Ban điều hành tích cực thực hiện công tác tái cấu trúc các đơn vị thành viên. Năm 2011 Tổng công ty đã hoàn thành thoái vốn tại 5 đơn vị theo kế hoạch đã được triển khai từ năm 2010 với tổng giá trị chuyển nhượng 370,3 tỷ đồng, lợi nhuận 153,8 tỷ đồng

- Ban điều hành đã ban hành bổ sung, sửa đổi nhiều quy chế quản trị nội bộ giúp hoạt động của Tổng công ty được thuận lợi, minh bạch và hiệu quả.

- Tuy nhiên, công tác điều hành của Ban Điều hành vẫn còn một số tồn tại sau đây:

- Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế quan trọng (doanh thu, lợi nhuận, cổ tức,…) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả hoạt động chưa ổn định và chưa đạt hiệu quả (vẫn lỗ khá lớn), ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh chung của Tổng công ty: Ban điều hành thông qua Người đại diện quản lý vốn đã thực hiện nhiều giải pháp để giúp Công ty hoạt động tốt hơn: thay đổi cơ cấu tổ chức và cán bộ; nâng cao công tác quản trị doanh nghiệp; tăng cường công tác kiểm tra, giám

sát hoạt động tại nhiều khâu, công đoạn của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty xi măng Cẩm Phả như kiểm soát định mức chi phí đầu vào, nâng cao công suất sản xuất và hiệu quả công tác tiêu thụ sản phẩm…Kết quả kinh doanh năm 2011 tốt hơn so với năm 2010. Tuy nhiên, hoạt động của Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả vẫn còn những tồn tại, hạn chế: sản xuất clinker chưa đạt công suất thiết kế, EBITDA (lợi nhuận chưa bao gồm chi phí khấu hao, chi phí tài chính, thuế thu nhập doanh nghiệp) chưa đạt mức của các doanh nghiệp mạnh trong ngành xi măng.

IV. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

A. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ

1. Công tác lập và kiểm toán Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty mẹ đã được lập theo các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty mẹ đã được kiểm toán và soát xét 6 tháng bởi Công ty TNHH Deloitte Việt nam, là Công ty kiểm toán độc lập được UBCK Nhà nước chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.

Ý kiến của Kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính năm 2011 của công ty mẹ là ý kiến chấp nhận toàn bộ. Theo ý kiến kiểm toán viên Báo cáo tài chính năm 2011 của công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

Về những lưu ý của Kiểm toán viên trong Báo cáo kiểm toán: Tổng công ty đã trích dự phòng đầu tư tài chính cho phần vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả số tiền là 586 tỷ đồng (làm giảm lãi của Công ty mẹ) theo chuẩn mực kiểm toán Việt nam. Đây là số tiền Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả lỗ vượt quá so với Báo cáo nghiên cứu khả thi. Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty chỉ phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, số chưa phân bổ là 304,5 tỷ đồng.

B. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty năm 2011

1. Công tác lập và kiểm toán Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng công ty đã được lập theo các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng công ty đã được kiểm toán và soát xét 6 tháng bởi Công ty TNHH Delotite Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm công ty mẹ và 38 công ty thành viên. Báo cáo tài chính các công ty con đều được kiểm toán bởi các Tổ chức kiểm toán độc lập.

Ý kiến của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 là ý kiến chấp nhận toàn bộ. Theo ý kiến kiểm toán viên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Nhận xét, đánh giá một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Về kết quả hoạt động của các công ty thành viên

- Trong tổng số 38 công ty thành viên có 26 công ty năm 2011 kinh doanh có lãi và 12 công ty thành viên có kết quả kinh doanh bị lỗ.

- Tổng số vốn góp của Tổng công ty tại các đơn vị thành viên là 3.807 tỷ đồng: Trong đó, các công ty có kết quả kinh doanh lãi có số vốn góp là 1.293 tỷ đồng, các công ty kết quả kinh doanh lỗ có vốn góp là 2.382 tỷ đồng và công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng có vốn góp là 132 tỷ đồng.

V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG

1. Thực hiện các chỉ tiêu kinh tế năm 2011

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty năm 2011 như sau:

- Về chỉ tiêu doanh thu: Tổng doanh thu năm 2011 đạt 92,42% so với kế hoạch, bằng 100,93% so với năm 2010. Ban Kiểm soát đánh giá trong điều kiện vô cùng khó khăn của năm 2011 thì Tổng công ty đạt được mức doanh thu nêu trên cũng là một cố gắng, nỗ lực của Ban điều hành.

- Về chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế: Năm 2011, Tổng công ty đạt 255,9 tỷ đồng, bằng 31,47% so với kế hoạch. Lợi nhuận thực hiện của Tổng công ty là 1.098,16 tỷ đồng, lợi nhuận thực hiện giảm do phải trích dự phòng số tiền 842,28 tỷ đồng (trong đó dự phòng đầu tư tài chính 837,42 tỷ đồng và các khoản dự phòng phải thu khó đòi 4,86 tỷ đồng).

Nội dung	Đơn vị tính	Công ty mẹ				
		Thực hiện 2010	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	TH11/TH10	TH/KH 2011
1. Tổng doanh thu	Tỷ.đ	6.319,6	6.902,0	6.378,6	100,93%	92,42%
2. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ.đ	601,3	813,1	255,9	42,56%	31,47%

- Về cổ tức năm 2011: Lợi nhuận sau thuế năm 2011 của Công ty mẹ là 131.130 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2010 là 354,69 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất là 40.241 triệu đồng. Theo hướng dẫn của UBCK Nhà nước việc phân phối lợi nhuận (bao gồm cả chia cổ tức) của công ty mẹ phải căn cứ theo lợi nhuận công ty mẹ trên BTCT hợp nhất nên Tổng Công ty dự kiến không thực hiện chia cổ tức năm 2011.

2. Thực hiện phương án tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, BKS và quỹ tiền lương của người lao động trong năm 2011:

Tổng Công ty đã thực hiện trích thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2011 thấp hơn mức đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 thông qua.

Quỹ tiền lương cán bộ nhân viên Tổng công ty trích trong năm 2011 thấp hơn mức phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011.

3. Về trích quỹ và chi trả cổ tức năm 2010

Tổng công ty đã thực hiện trích quỹ và chi trả cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2011.

4. Về lựa chọn công ty kiểm toán độc lập

Hội đồng quản trị đã lựa chọn Công ty TNHH Deloitte Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập được Đại hội đồng cổ đông thông qua thực hiện kiểm toán và soát xét 6 tháng Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Tổng công ty.

5. Về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tổng công ty lên 5.000 tỷ đồng

Tổng công ty đã thực hiện Phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 5.000 tỷ đồng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên 2011. Kết quả: Đến ngày 15/3/2012, Tổng công ty đã phát hành thành công 141.710.673 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000đ/cổ phần, nâng vốn điều lệ của Tổng công ty lên 4.417.106.730.000 đồng.

VI. KIẾN NGHỊ

Ban Kiểm soát kiến nghị Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và Tổng Giám đốc Tổng Công ty một số vấn đề sau:

1. Đề nghị HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty có giải pháp về tổ chức nhân sự, về phát triển thị trường, về điều hành sản xuất để hỗ trợ Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả đạt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
2. Đề nghị HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty chỉ đạo đánh giá lại hiệu quả đầu tư vốn, đầu tư các dự án đầu tư và các dự án đang chuẩn bị đầu tư của Tổng công ty và các đơn vị thành viên để đảm bảo đạt hiệu quả.
3. Đề nghị HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng công ty chỉ đạo thực hiện tái cấu trúc các công ty thành viên, trong đó đặc biệt lưu ý các công ty có kết quả sản xuất kinh doanh không tốt.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Vũ Quý Hà

Ông Hà hiện là ủy viên HĐQT đồng thời đảm nhiệm chức vụ Tổng giám đốc Vinaconex. Với hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng, ông Hà có nhiều kinh nghiệm trong việc đấu thầu các dự án có nguồn vốn trong và ngoài nước.

2. Đinh Việt Tùng

Ông Tùng là ủy viên HĐQT Vinaconex từ tháng 12 năm 2011, đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc Vinaconex từ tháng 3/2012. Ngoài ra, ông Tùng hiện đang giữ chức Chủ tịch HĐTV Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vinaconex.

3. Đoàn Châu Phong

Ông Phong hiện là Phó Bí thư Đảng Ủy – ủy viên HĐQT - Phó tổng giám đôc Vinaconex. Với hơn 30 năm kinh nghiệm, ông Phong đã nhiều năm công tác trong lĩnh vực đầu tư, quản lý dự án.

4. Nguyễn Đình Thiết

Ông Thiết hiện là Phó tổng giám đốc Vinaconex. Với 28 năm trong nghề tài chính, ông Thiết am hiểu sâu sắc về thị trường tài chính Việt Nam và có nhiều kinh nghiệm trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

5. Nguyễn Huy Tường

Ông Tường hiện là Phó tổng giám đốc Vinaconex. Với hơn 30 năm trong nghề, ông Tường có nhiều kinh nghiệm cùng chuyên gia nước ngoài xây dựng và điều hành sản xuất các dự án sản xuất vật liệu xây dựng.

6. Vương Công San

Ông San là Phó tổng giám đốc Vinaconex. Với hơn 30 năm kinh nghiệm trong nghề, ông San có nhiều năm kinh nghiệm trong nghành xây dựng địa bàn miền Trung.

7. Mai Long

Ông Long hiện là Phó tổng giám đốc Vinaconex. Với hơn 30 năm trong nghề, ông Long là người am hiểu chuyên môn, có kinh nghiệm trong việc xây dựng lực lượng ở các thị trường.

8. Nguyễn Ngọc Điệp

Ông Điệp hiện là Phó tổng giám đốc của Vinaconex. Với 28 năm kinh nghiệm, ông Điệp am hiểu sâu sắc về kỹ thuật trong ngành xây dựng cũng như chỉ đạo công tác xuất nhập khẩu lao động.

A. Chỉ tiêu tài chính Công ty mẹ 2011

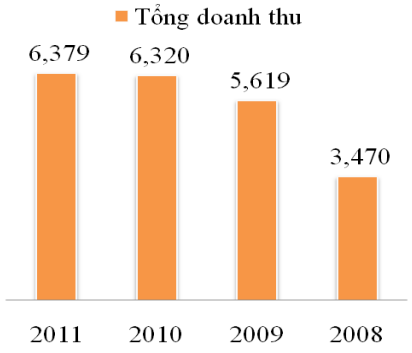

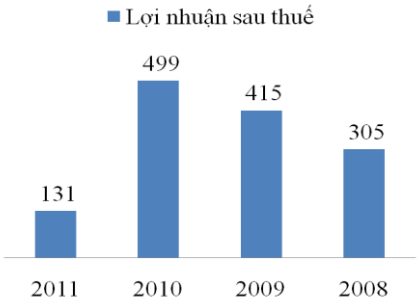

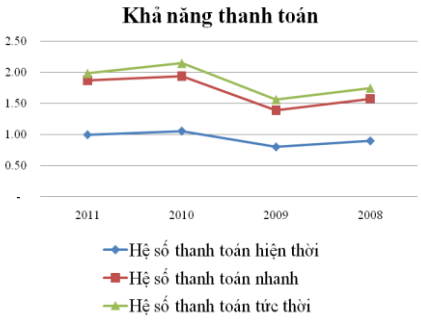

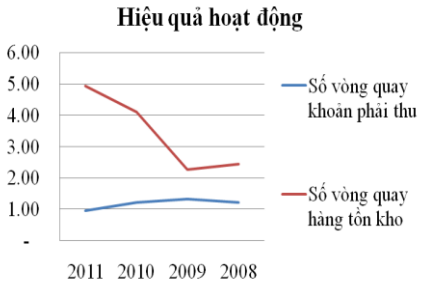

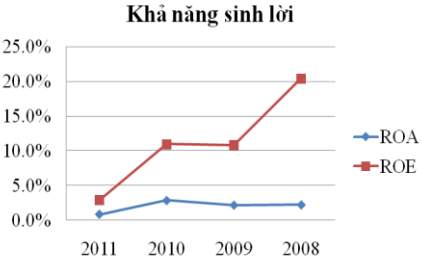

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

Năm 2011 là năm đặc biệt khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực then chốt mà Tổng Công ty đã lựa chọn *(xây lắp và kinh doanh bất động sản)*:

Lạm phát gia tăng, giá các mặt hàng thiết yếu như điện, than, xăng… đều tăng đã đẩy giá cả hàng hoá trên thị trường tăng theo, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng giá thép xây dựng, xi măng, gạch xây… đều tăng cao dẫn đến chi phí sản xuất tăng mạnh, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả thực hiện dự án, thi công công trình.

Các giải pháp của Chính phủ nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế như: thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, điều hành kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng, giảm phát hành trái phiếu, giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng của lĩnh vực bất động sản, chứng khoán, lãi suất ngân hàng duy trì ở mức cao *(có khi lên trên 20%)*... dẫn đến khó khăn về tiếp cận nguồn vốn cho các dự án, công trình đang thi công hoặc dự kiến triển khai.

Sự thắt chặt trong chi tiêu của Chính phủ, giãn tiến độ các dự án đầu tư dẫn đến nguồn vốn nhà nước cho các công trình vốn ngân sách giảm.

Thị trường giao dịch bất động sản trầm lắng, thậm chí gần đóng băng vào dịp cuối năm làm giảm mạnh tính thanh khoản, ảnh hưởng lớn đến việc huy động vốn từ các khách hàng và hiệu quả kinh tế của các dự án.

Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:

Nội dung	Đơn vị tính	Công ty mẹ		
		Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	TH/KH 2011
Tổng doanh thu	Tỷ.đ	6.902,0	6.378,6	92,42%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ.đ	813,1	255,9	31,47%

Năm 2011, doanh thu và lợi nhuận của Công ty Mẹ đạt thấp so với kế hoạch đề ra bởi những nguyên nhân sau:

Về chỉ tiêu doanh thu:

- **Doanh thu từ hoạt động xây dựng năm 2011 là 3.121,4 tỷ đồng**, đạt 87% so với kế hoạch, do các dự án lớn đã hoàn thành nhưng đang gặp khó khăn về thanh quyết toán hoặc giãn tiến độ dự án theo chủ trương của Chính phủ, như:

- Dự án **Bảo tàng Hà Nội:** Công trình đã hoàn thành và bàn giao chính thức nhưng hiện nay tư vấn quản lý dự án đang tiến hành các thủ tục pháp lý trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Tổng mức đầu tư của dự án.

- Chủ đầu tư **các dự án Thủy điện Cửa Đạt, thủy điện Buôn Kuôp** chưa bố trí được nguồn vốn thanh toán cho dự án nên chưa xác nhận khối lượng hoàn thành cho các nhà thầu.

- Dự án **Ký túc xá Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh:** Do Chủ đầu tư dự án quyết định giãn tiến độ và các thủ tục phê duyệt bù giá chậm dẫn đến việc ghi nhận doanh thu chậm.

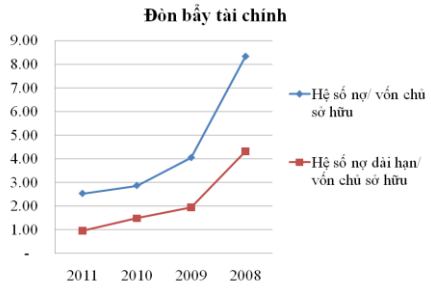

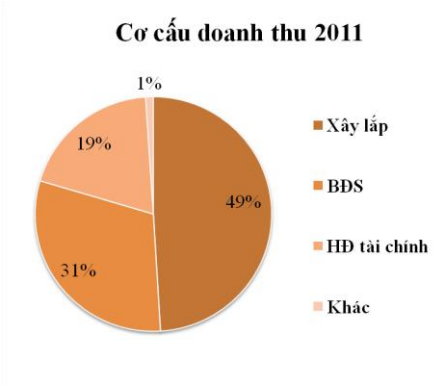

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán 2011

B. Chỉ tiêu tài chính hợp nhất toàn Tổng công ty 2011

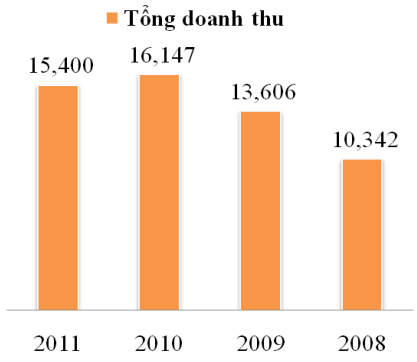

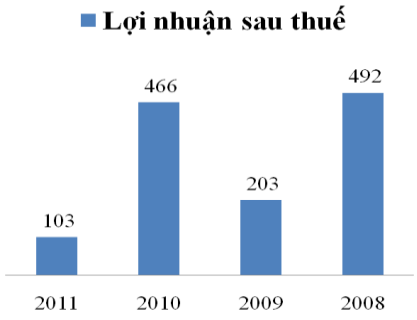

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản năm 2011 là 1.823,6 tỷ đồng, đạt 73,9% so với kế hoạch do một số khách hàng mua diện tích văn phòng, căn hộ thanh toán chậm.

Về chỉ tiêu lợi nhuận:

- Kết quả lợi nhuận (chưa trích lập dự phòng) từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Mẹ năm 2011 là 1.098,16 tỷ đồng, bằng 135,1% so kế hoạch năm và tăng 48,36% so thực hiện năm 2010. Tuy nhiên, trong năm Công ty Mẹ phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản phải thu khó đòi 842,28 tỷ đồng, trong đó:

- 256,19 tỷ đồng trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết có kết quả kinh doanh lỗ làm giảm vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu khó đòi.

- 586,09 tỷ đồng trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính vào Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả (XMCP). Tổng Công ty hiện đang sở hữu 99,6% vốn tại XMCP (1.990 tỷ đồng) nên xét về bản chất kết quả hoạt động kinh doanh của XMCP cũng là kết quả kinh doanh của Công ty Mẹ. Sau 3 năm hoạt động, Công ty có kết quả kinh doanh lỗ 1.259,303 tỷ đồng (lũy kế đến 31/12/2011), vượt so với Báo cáo nghiên cứu khả thi 670,904 tỷ đồng (chưa tính đến khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ở thời điểm 31/12/2011 là 304,5 tỷ đồng). Để giảm bớt chi phí trích lập dự phòng sẽ phát sinh trong năm 2012 và trên cơ sở ý kiến của kiểm toán viên, trong Quý 4/2011, Công ty Mẹ đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính 586,09 tỷ đồng căn cứ vào giá trị chênh lệch giữa khoản lỗ thực hiện lũy kế so với lỗ dự kiến theo báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án Xi măng Cẩm Phả đến 31/12/2011, đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của Công ty Mẹ trong năm 2011.

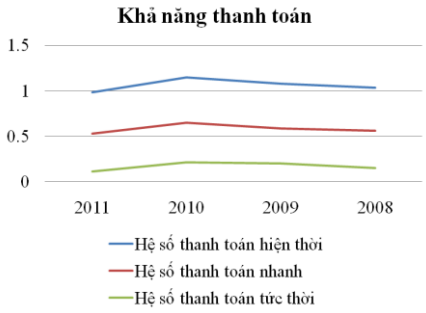

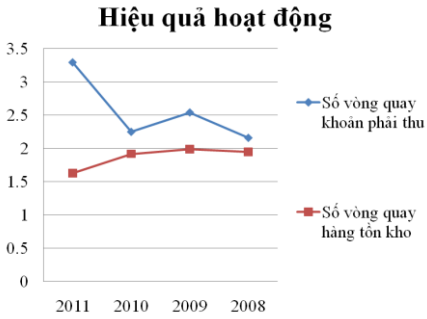

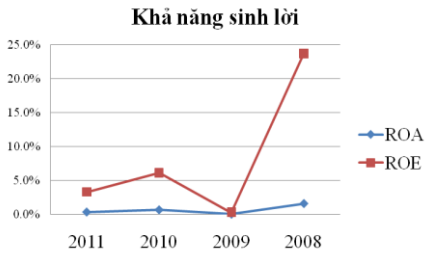

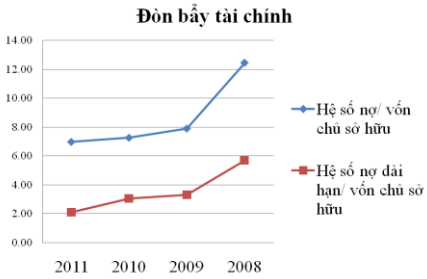

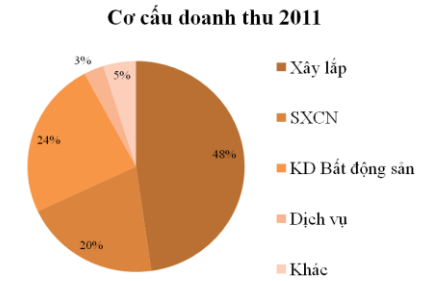

Kết quả kinh doanh hợp nhất Tổng Công ty:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2011	Tỷ lệ % so thực hiện 2010
1	Doanh thu thuần	14.456,05	96,00%
2	Lợi nhuận trước thuế	387,95	52,40%
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	102,6	22,00%
4	Thu nhập sau thuế của Tổng Công ty	40,24	20,30%

Kết quả kinh doanh hợp nhất toàn Tổng Công ty năm 2011 được hợp nhất kết quả từ Công ty Mẹ, 38 đơn vị thành viên của Tổng Công ty ***(trong đó 26 công ty có kết quả kinh doanh lãi; 12 công ty có kết quả kinh doanh lỗ; riêng Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả lỗ 486,1 tỷ đồng)*** và 11 Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty ***(trong đó 7 công ty có kết quả kinh doanh lãi và 4 công ty có kết quả kinh doanh lỗ)***.

Năm 2011, do những khó khăn chung của nền kinh tế nên các đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty có kết quả kinh doanh thấp hơn so với kết quả thực hiện năm 2010.

Căn cứ văn bản số 322/UBCK-QLPH ngày 4/2/2012 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước hướng dẫn một số vướng mắc trong xử lý kế toán, kiểm toán báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải phân bổ toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư nợ vay ngoại tệ tại ngày 31/12/2011 với số tiền là **304,5 tỷ đồng** vào kết quả kinh doanh hợp nhất của năm 2011 (số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm 31/12/2010 là 152,9 tỷ đồng, được hạch toán trên tài khoản 413 "chênh lệch tỷ giá hối đoái" do thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính).

Đầu tư tài chính và kết quả tái cấu trúc doanh nghiệp:

Năm 2011, Tổng công ty chỉ tham gia góp vốn tăng thêm vào 5 đơn vị thành viên do công ty thực hiện tăng vốn điều lệ (Vinaconex 9, Vinaconex 6, Vinaconex 2, Vinaconex Sài Gòn và Nedi2) đồng thời góp vốn thêm 1 công ty mới là Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng. Tổng vốn góp trong năm là 147,2 tỷ đồng.

Tổng số tiền cổ tức từ các đơn vị có phần vốn góp của Tổng Công ty đã chuyển về là 186,8 tỷ đồng, trong đó: tiền cổ tức năm 2010 là 146,6 tỷ đồng, tạm ứng cổ tức năm 2011 là 40,2 tỷ đồng.

Trong năm, Tổng Công ty đã bán hết vốn tại: Công ty cổ phần Vinaconex 21, Công ty cổ phần đá trắng Yên Bình, Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh thương mại Vinaconex; thoái một phần vốn tại Công ty cổ phần xi măng Yên Bình *(tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty sau thoái vốn là 26%)*, Công ty cổ phần đá ốp lát cao cấp Vicostone *(tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty sau thoái vốn là còn 5%)*; ***với tổng giá trị chuyển nhượng là 370,3 tỷ đồng, lợi nhuận thu về 153,8 tỷ đồng.***

Ban điều hành Tổng Công ty đã rất nỗ lực để thực hiện tái cấu trúc phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả (XMCP). Tuy nhiên, do cơ cấu giao dịch bán cổ phần của Tổng công ty tại XMCP liên quan đến việc giải quyết vấn đề nợ vay của XMCP đối với Tổng công ty nên các phương án do các đối tác đưa ra đưa ra vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của Tổng công ty trong việc giải quyết khoản nợ vay của XMCP. Vì vậy, cho đến nay việc tái cấu trúc phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả vẫn chưa thực hiện được.

QUẢN TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN NHÂN SỰ

Cơ cấu nhân sự

Tổng số lao động của Công ty tính tới 30/12/2011 là 41.607 người (năm 2010: 49.327 người) trong đó lao động nước ngoài là 1.588 người. Cơ cấu lao động năm 2011:

Khoản mục	2011	Tỷ trọng
Trình độ trên đại học	203	0,49%
Trình độ đại học	6.301	15,14%
Trình độ cao đẳng	953	2,29%
Trình độ trung cấp và sơ cấp	2.457	5,91%
Công nhân kỹ thuật	21.337	51,28%
Lao động phổ thông	10.356	24,89%
Tổng số lao động	**41.607**	**100,00%**

Nguồn: Ban Phát triển nhân lực

Trong năm 2011, Vinaconex và các đơn vị tuyển mới được 12 cán bộ trình độ trên Đại học (đạt 109% kế hoạch), 756 kỹ sư, cử nhân Đại học (đạt 78% kế hoạch), 231 cử nhân cao đẳng (đạt 81% kế hoạch) và 2.631 công nhân kỹ thuật các nghề (đạt 56% so với kế hoạch), tuyển bổ sung nhân sự cho BĐH DAXD Đại học quốc gia TP. HCM, Ban chuẩn bị DAĐTXD Cầu Thủ Thiêm 2, BĐH thi công GĐ1 Khu đô thị Bắc An Khánh, BĐH DA nhà ở xã hội Vinaconex tại Đà Nẵng. Số lao động tuyển mới về cơ bản được bố trí công việc theo đúng chuyên ngành đào tạo và đáp ứng được yêu cầu công việc. Trong năm 2012, toàn Vinaconex có nhu cầu tuyển mới 15 cán bộ trình độ trên Đại học, 817 cán bộ trình độ Đại học, 213 cử nhân cao đẳng, trung cấp và 4.743 công nhân kỹ thuật các nghề.

Công tác đào tạo, phát triển nhân sự

Trong năm 2011, Vinaconex và các đơn vị đã tổ chức hoặc cử cán bộ tham gia nhiều khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và nước ngoài thuộc các lĩnh vực: nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản trị doanh nghiệp, phân tích tài chính và đánh giá doanh nghiệp, định giá xây dựng, đấu thầu và quản lý dự án, môi giới bất động sản, ngoại ngữ; cử cán bộ tham dự một số buổi hội thảo chuyên đề hoặc lớp tập huấn nghiệp vụ trong lĩnh vực: cơ sở hạ tầng, đầu tư xây dựng, BHXH, thuế và tài chính doanh nghiệp…

Hoạt động đào tạo	Công ty mẹ		Công ty thành viên	
	Số lượt	Chi phí (triệu đồng)	Số lượt	Chi phí (triệu đồng)
Đào tạo và bồi dưỡng trong nước	55	500	1.267	2.462
Đào tạo và bồi dưỡng ngoài nước	34	605	268	2.557
Tổng	**89**	**1.105**	**1.535**	**5.019**

Nguồn: Ban Phát triển nhân lực

Bên cạnh đó, Vinaconex đã phối hợp với Trường doanh nhân Pace tổ chức khóa đào tạo "Nâng cao năng lực quản lý" đối với 24 cán bộ quản lý từ Phó giám đốc Ban chức năng cơ quan Vinaconex trở lên nhằm cung cấp các kiến thức quản trị doanh nghiệp hiện đại để thay đổi nhận thức trong công tác quản trị doanh nghiệp, đối với cán bộ quản lý của Vinaconex.

Về hoạt động đào tạo CNKT của các Trường Trung cấp nghề: Trong năm 2011, tổng số học sinh tốt nghiệp của 02 Trường là 2048 người, trong đó số học sinh được giới thiệu về làm việc cho các đơn vị thành viên của Vinaconex là 927 người (chiếm 45% tổng số học sinh tốt nghiệp). Tổng kinh phí chi cho hoạt động đào tạo của 02 trường trong năm 2011 là 7,7 tỷ đồng.

HOẠT ĐỘNG MARKETING VÀ QUẢNG BÁ THƯƠNG HIỆU

Trong năm 2011, Vinaconex thực hiện công tác tăng cường giám sát việc triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu trong hiệu ứng đồ họa mới tại hầu hết các đơn vị có sử dụng thương hiệu Vinaconex, mục đích nhằm chuẩn hóa hình ảnh Vinaconex tại các điểm tiếp xúc với công chúng và quảng bá hình ảnh Vinaconex ra ngoài công chúng với 2 lĩnh vực hoạt động chính là xây dựng và bất động sản.

Công tác bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhãn hiệu Vinaconex cũng như các tác phẩm sáng tạo của Vinaconex liên quan đến nhãn hiệu đã được chú trọng hơn trong năm 2011, sau khi hệ thống thương hiệu được chuẩn hóa. Vinaconex đã đăng ký và đã được bảo hộ quyền tác giả đối với 2 tác phẩm sáng tạo: Cẩm nang nhận diện thương hiệu Vinaconex và hình thức thể hiện logo Vinaconex với hiệu ứng lá cờ. Riêng việc đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu Vinaconex với hiệu ứng lá cờ thì đang trong quá trình xem xét phê duyệt.

Truyền thông thương hiệu nhằm củng cố vị thế hàng đầu của Vinaconex trong giới doanh nghiệp nói chung và cộng đồng doanh nghiệp xây dựng, bất động sản nói riêng, bằng cách tập trung tham gia các giải thưởng của ngành và giải thưởng về thương hiệu. Việc tham gia tài trợ cũng tập trung vào các sự kiện nhằm vinh danh thương hiệu doanh nghiệp và tìm kiếm các đối tác, nhà đầu tư quốc tế tiềm năng, phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh và tái cấu trúc của tập đoàn.

Các hoạt động xã hội

Trong năm 2011, Vinaconex đã tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện với sự hưởng ứng nhiệt tình của các thành viên. Tổng số tiền hoạt động xã hội từ thiện năm 2011 của Vinaconex là 4,91 tỷ đồng. Ngoài ra, các đơn vị thành viên của Vinaconex vẫn tiếp tục duy trì các hoạt động nuôi dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, đóng góp cho quỹ trẻ em nghèo, xây nhà tình nghĩa….

Vinaconex cũng là doanh nghiệp luôn tiên phong trong việc đầu tư nhà ở xã hội, nhà ở cho những người có thu nhập với những dự án cụ thể như là xây dựng nhà, trường học cho hai huyện nghèo Thường Xuân và Mường Lát của tỉnh Thanh Hóa theo Nghị Quyết 30A của Chính phủ, đầu tư xây dựng Khu nhà ở cho công nhân tại KCN Bắc Thăng Long Hà Nội, khu nhà ở cao tầng tại Chương Mỹ - Hà Nội, dự án nhà ở thu nhập thấp tại thành phố Vinh – Nghệ An, dự án nhà ở thu nhập thấp tại Ngô Thì Nhậm – Kiến Hưng – Hà Đông, nhà ở cho công nhân tại Xuân Mai, Vĩnh Phúc… Bên cạnh đó, Vinaconex còn có những hoạt động trợ giúp kỹ thuật phi lợi nhuận như: sản xuất và lắp đặt gần 40.000 căn nhà ở vượt lũ cho đồng bào ở Đồng bằng sông Cửu Long, chương trình nhà ở giúp đồng bào Tây Nguyên định cư, xóa bỏ phong tục du canh, du cư và những chương trình nước sạch nông thôn….

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Ngay từ đầu năm, Tổng Công ty đã chủ động tiến hành rà soát, điều chỉnh các dự án đầu tư, một số dự án tạm dừng hoặc giãn tiến độ đầu tư để chờ điều kiện thuận lợi sẽ tiếp tục thực hiện. Các dự án được tập trung thực hiện, đảm bảo đúng tiến độ đầu tư năm 2011 là: dự án N05, dự án khu đô thị Bắc An Khánh, Trung tâm thương mại Chợ Mơ.

Một số dự án xây lắp tiêu biểu

Dự án xây lắp tiêu biểu	Giá trị (tỷ đồng)	Ghi chú
Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, Ninh Thuận.	130	Hoàn thành 2013
Hồ chứa nước IAMOR, tỉnh Gia Lai.	101	Hoàn thành 2013
Cấp nước thị xã Ninh Hòa - tỉnh Khánh Hòa	72	Hoàn thành 2012
Cấp nước thị xã Gia Nghĩa - tỉnh ĐăkNông	119	Hoàn thành 2012
Thi công dự án Khu đô thị Park City - Q. Hà Đông	170	Hoàn thành 2012
Dự án khu đô thị mới Bắc An Khánh	4.128	Hoàn thành 2018
QL3 mới (Đông Anh - Yên Phong)	607	Hoàn thành 2013
QL3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên)	282	Hoàn thành 2013
Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	1.627	Hoàn thành 2013
Dự án xây dựng cầu Nhật Tân (gói 1)	236	Hoàn thành 2013
Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm, đoạn Nhổn - ga Hà Nội	188	Hoàn thành 2012
Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Hải Phòng.	58	Hoàn thành 2012
Khu ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia tp.Hồ Chí Minh	677	Hoàn thành 2012
Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ, Ninh Thuận.	130	Hoàn thành 2013
Nhà ga hành khách quốc tế Nội Bài Giai đoạn 2 (Nhà ga T2)	-	Đang chờ kế hoạch vốn
Tổng	**8.523**	

Nguồn: Ban Đầu tư, Ban Xây dựng

Cầu Bãi Cháy

Một số dự án bất động sản tiêu biểu

Dự án bất động sản tiêu biểu	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Chủ đầu tư
Khu Đô thị mới Bắc An Khánh	38.000	Liên doanh Vinaconex – Posco
Khu Đô thị Tây Mỗ - Đại Mỗ,	6.000	Vinaconex - Viettel - Hòa Phát - ACB
Dự khu Đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	1.245	Vinaconex cùng các đơn vị thành viên
Vinata Tower	1.517	Vinaconex - Taisei
Dự án 423 Minh Khai	1.774	Vinaconex
Dự án cải tạo chung cư cũ Thượng Đình	5.119	Vinaconex
Dự án nhà thu nhập thấp Bắc An Khánh	5.000	Liên danh Vinaconex - Hadico
Dự án khu công nghệ cao 2	684	Vinaconex
Cầu Thủ Thiêm 2 (theo hình thức BT)	3.259	Vinaconex
Tổng	**62.598**	

Nguồn: Ban Đầu tư, Ban Xây dựng

Dự án Cum nhà ở hỗn hợp chung cư N05

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

Năm 2012, trong bối cảnh chung của nền kinh tế đất nước, cùng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các doanh nghiệp cùng ngành, Tổng Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm các công trình, dự án, tạo nguồn công việc cho năm 2012 và những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, năm 2012 là năm đặc biệt khó khăn đối với Tổng Công ty bởi khó khăn về nguồn tài chính, áp lực nguồn vốn triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, áp lực trả nợ ngân hàng *(tổng các khoản trả nợ ngân hàng là 747,8 tỷ đồng, trong đó: riêng trả nợ thay cho XMCP là 488,8 tỷ đồng),* thanh toán khoản trái phiếu đến hạn *(2.348 tỷ đồng gốc và lãi - tháng 5/2012*) và áp lực lớn từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả *(tiếp tục phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào XMCP khoảng 960 tỷ đồng).*

Vì vậy, ngay từ những ngày đầu năm 2012, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã có chỉ thị gửi tới các đơn vị trong toàn hệ thống về việc xây dựng và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012. Theo đó, mục tiêu chung của Tổng Công ty trong năm 2012 là tiếp tục củng cố các hoạt động của Tổng Công ty, ưu tiên xử lý các tồn tại về tài chính công nợ (không để mất khả năng thanh toán nợ, có đủ vốn đầu tư vào các dự án hiệu quả), ổn định sản xuất và đời sống cho người lao động, tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Ban điều hành xác định các giải pháp chủ yếu để triển khai Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012:

Tập trung tái cấu trúc toàn diện hoạt động của Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả:

Năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Mẹ tiếp tục bị ảnh hưởng lớn bởi các khoản trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính vào Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả.

Do điều kiện thị trường kinh tế nhiều khó khăn, việc tìm kiếm đối tác để tái cấu trúc Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả có thể chưa thực hiện được. Trong giai đoạn chưa thực hiện được tái cấu trúc, Tổng Công ty tiếp tục tập trung tái cơ cấu toàn diện nhằm tăng hiệu quả quản trị, tăng cường nhân sự; tìm kiếm đối tác để hợp tác trong quản lý, vận hành nhà máy; tiêu thụ sản phẩm, trong đó chú trọng đến kênh xuất khẩu; rà soát cắt giảm các chi phí, hạ giá thành sản phẩm; hỗ trợ Công ty đối với các khoản nợ vay đầu tư để từ đó nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh, giúp Công ty tiếp tục giảm lỗ từ kết quả hoạt động kinh doanh tiến tới hòa vốn và trả được nợ vay, giảm trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Công ty Mẹ.

Hoạt động xây lắp:

Tiếp tục triển khai các hợp đồng chuyển tiếp từ năm 2011, đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình; Thúc đẩy tiến độ dự án Bắc An Khánh (thi công xây lắp giai đoạn 1, thực hiện thiết kế và một phần thi công xây lắp giai đoạn 2); Triển khai thi công công trình nhà ga T2 Nội Bài, đàm phán với nhà thầu chính Taisei để tăng tỷ lệ lợi ích của Vinaconex trong liên doanh.

Tìm kiếm nguồn công việc, dự án, nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu, mở rộng thị trường; quan hệ liên kết, liên doanh tham gia đấu thầu, giảm tỷ trọng các công trình có cơ chế giá và thanh quyết toán không rõ ràng.

Hoạt động kinh doanh bất động sản:

Hoàn tất đầu tư dự án N05 và các thủ tục bàn giao với khách hàng theo hợp đồng kinh doanh mua bán; Quản lý và điều hành tốt tại các dự án đang triển khai: Bắc An Khánh, Trung tâm Thương mại Chợ Mơ, khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý (Đà Nẵng); Tiếp tục thực hiện các thủ tục để triển khai được các dự án: Vinata Tower (hợp tác với Viettel), Khu nhà ở thu nhập thấp 18,5ha tại Bắc An Khánh, Tòa nhà 45 tầng tại Trung Hòa – Cầu Giấy (hợp tác với Vimeco), các dự án nhà ở xã hội...; Thực hiện phân tích thị trường, tìm kiếm cơ hội đầu tư mớ ; Nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác quản lý, cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty.

Hoạt động tái cấu trúc:

Xây dựng phương án tái cấu trúc toàn bộ vốn của Tổng Công ty đầu tư tại 66 đơn vị theo hướng: Tổng Công ty trực tiếp thực hiện các dự án bất động sản và chỉ giữ vốn tại 15 doanh nghiệp, tập trung củng cố phát triển các doanh nghiệp nòng cốt trong hoạt động xây lắp, bán hết vốn đầu tư tại các doanh nghiệp còn lại.

Tích cực tìm kiếm, đàm phán với các đối tác để thực hiện thoái vốn tại các đơn vị và chuyển nhượng một số tài sản, dự án có tính thanh khoản tốt theo đúng kế hoạch đặt ra, đồng thời xúc tiến tìm kiếm đối tác thực hiện thoái phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả khi có điều kiện.

Công tác tài chính và giám sát kinh tế:

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thu hồi vốn, làm tốt công tác quản lý công nợ, chi phí dở dang.

Tăng cường công tác kiểm tra giám sát tại Công ty mẹ và các Công ty thành viên, tập trung vào các công ty có tỷ trọng vốn đầu tư lớn, các công ty hoạt động trong các lĩnh vực chính của Tổng công ty (xây lắp, bất động sản) và các công ty có dấu hiệu tồn tại các khoản lỗ tiềm ẩn lớn, cơ cấu tài chính không lành mạnh và hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả, các công ty trong diện kiểm soát đặc biệt; Giám sát các công ty thành viên đã được kiểm tra năm 2011 trong việc khắc phục các tồn tại đã phát hiện.

Triển khai tới từng đơn vị thành viên việc thực hiện tiết kiệm các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, phấn đấu giảm tối thiểu 10% chi phí quản lý doanh nghiệp, rà soát các định mức để hạ giá thành sản phẩm.

Kiện toàn và nâng cao hơn nữa vai trò người đại diện quản lý vốn tại các doanh nghiệp có vốn của Tổng công ty để bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của Tổng công ty tại các doanh nghiệp.

Với các yếu tố nêu trên, Ban điều hành đề xuất với Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thông qua một số chỉ tiêu chính của kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty Mẹ năm 2012 như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Doanh thu	Lợi nhuận
Kế hoạch thực hiện	**6,897,224**	**72,654**
1. Hoạt động xây lắp	**4,830,711**	**84,596**
2. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**1,027,813**	**279,865**
3. Hoạt động tài chính	**973,744**	**604,570**
4. Hoạt động khác (giáo dục)	**64,956**	**13,772**
5. Chi phí quản lý của Văn phòng Công ty Mẹ		**-87,186**
6. Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		**194,213**
7. Trích lập dự phòng đầu tư tài chính		**-1,017,177**
a.Trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào XMCP		*-959,955*
b.Trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào các công ty khác		*-57,221*

(Trường hợp năm 2012 Công ty Mẹ thực hiện được thành công việc thoái 51% vốn góp tại Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả, theo tỷ lệ lợi ích còn lại (48,63%), Công ty Mẹ chỉ phải trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào XMCP 170,7 tỷ đồng, khi đó lợi nhuận của Công ty Mẹ năm 2012 dự kiến đạt 492,3 tỷ đồng.)

DỰ ÁN
NHÀ Ở XÃ HỘI KHU DÂN CƯ NẠI HIÊN ĐÔNG - ĐÀ NẴNG

THÔNG TIN BỔ SUNG

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Thông tin về cổ phiếu	
Tên cổ phiếu	Cổ phiếu Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Mã giao dịch	VCG
Mệnh giá	10.000 đồng/cổ phiếu
Thị trường niêm yết	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Người chịu trách nhiệm công bố thông tin	Giám đốc Ban Đối ngoại – Pháp chế: Ông Phan Vũ Anh

Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Biến động giá cổ phiếu

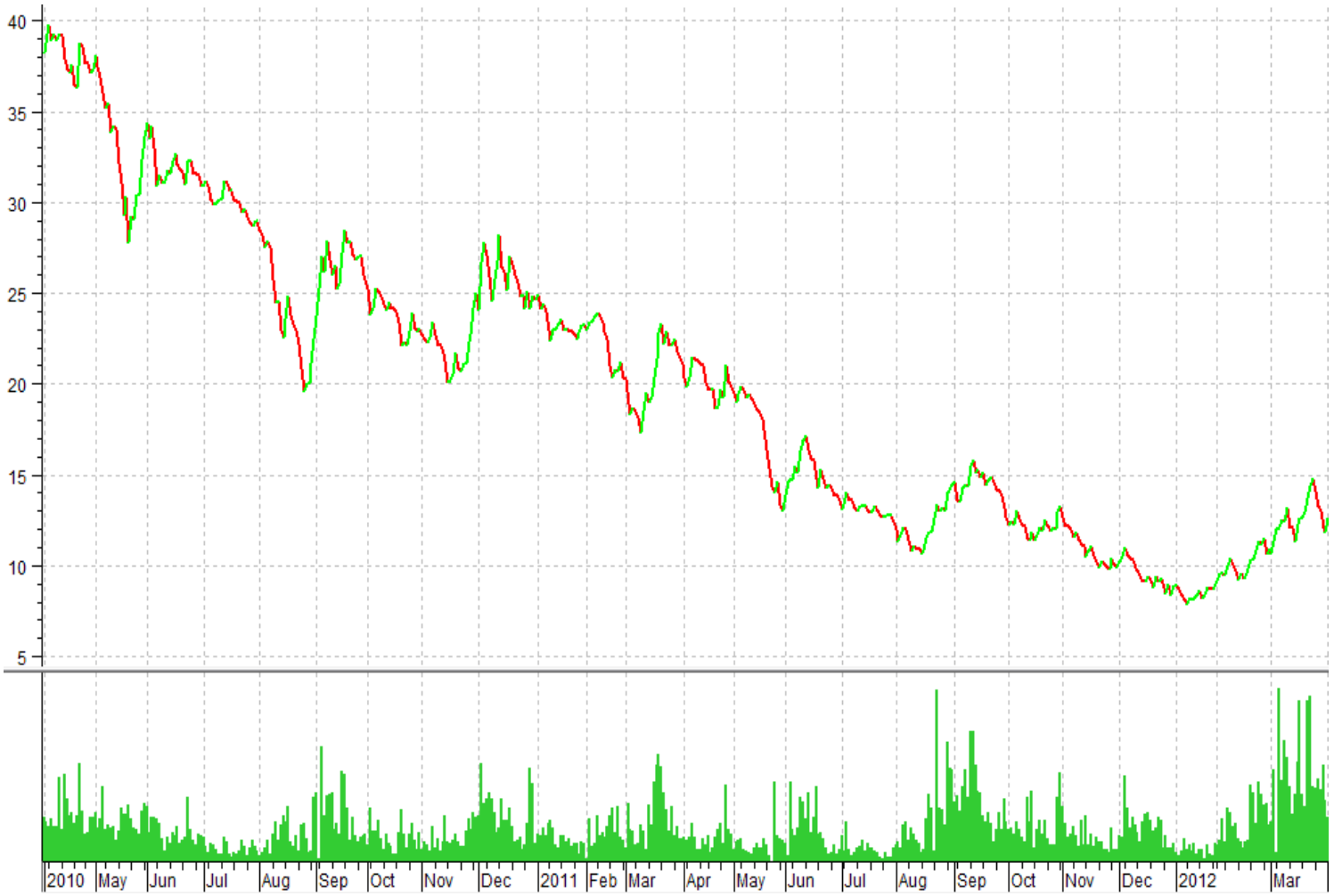

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các cổ đông chiến lược tính tới ngày 25/03/2012

Cổ đông chiến lược	Số cổ phần	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Ma San	267.147	0,09%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000	0,67%
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam	1.611.603	0,54%

Nguồn: Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các cổ đông lớn tính tới ngày 25/03/2012

Cổ đông sở hữu hơn 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	153.150.692	51,05%
Tập đoàn Viễn Thông Quân Đội	56.406.105	18,80%
Cổ đông sở hữu từ 1% đến 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	**Số cổ phần**	**Tỷ lệ**
Market Vectors ETF Trust-Market Vectors-Vietnam ETF	15.527.897	5,18%
Trần Thị Út	5.100.410	1,70%

Nguồn: Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Cơ cấu cổ đông tính tới ngày 25/03/2012

	Tỷ lệ sở hữu
Trong nước	**92,95%**
Tổ chức	*72,45%*
Cá nhân	*20,50%*
Nước ngoài	**7,05%**
Tổ chức	*6,89%*
Cá nhân	*0,17%*
Tổng	**100,00%**

Nguồn: Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các thành viên chủ chốt tính tới ngày 25/03/2012

Họ tên	Chức vụ	Sở hữu cá nhân	Đại diện phần vốn Nhà Nước	Tổng số CP sở hữu/đại diện	Tỷ lệ
Nguyễn Thành Phương	Chủ tịch Hội đồng quản trị	156.930	24.000.000	24.156.930	8,05%
Hoàng Nguyên Học	Thành viên Hội đồng quản trị	0	33.150.692	33.150.692	11,05%
Hoàng Anh Xuân	Thành viên Hội đồng quản trị	10.000	28.203.053	28.213.053	9,40%
Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	10.000	28.203.052	28.213.052	9,40%
Vũ Quý Hà	Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	97.096	24.000.000	24.097.096	8,03%
Đoàn Châu Phong	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT	47.231	24.000.000	24.047.231	8,02%
Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	0	24.000.000	24.000.000	8,00%
Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng quản trị	0	24.000.000	24.000.000	8,00%
Nguyễn Thiều Quang	Thành viên Hội đồng quản trị	10.000	0	10.000	0,00%
Đặng Thanh Huấn	Trưởng Ban Kiểm soát	38.226	0	38.226	0,01%
Phạm Chí Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	40.500	0	40.500	0,01%
Vũ Hồng Tuấn	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0	0	0,00%
Kiều Bích Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	0	0	0	0,00%
Phạm Phú Trường	Thành viên Ban Kiểm soát	5.000	0	5.000	0,00%
Nguyễn Huy Tường	Phó Tổng giám đốc	48.890	0	48.890	0,02%
Nguyễn Đình Thiết	Phó Tổng giám đốc	45.000	0	45.000	0,02%
Nguyễn Ngọc Điệp	Phó Tổng giám đốc	51.809	0	51.809	0,02%
Vương Công San	Phó Tổng giám đốc	33.700	0	33.700	0,01%
Mai Long	Phó Tổng giám đốc	49.131	0	49.131	0,02%
Nguyễn Quốc Hòa	Kế toán trưởng	236.019	0	236.019	0,08%

Nguồn: Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

CÁC ĐỐI TÁC LỚN

Công ty Posco Engineering & Construction (Posco E&C) – Hàn Quốc

Posco E&C là Công ty xây dựng tổng hợp hàng đầu của Hàn Quốc, nằm trong top 30 Công ty xây dựng năng động nhất toàn cầu. Posco E&C cùng tập đoàn Posco bắt đầu gia nhập thị trường Việt Nam từ năm 1992 và đã thực hiện nhiều dự án trong lĩnh vực công nghệ thép, công trình dân dụng và kiến trúc. Năm 2006, Posco E&C cùng Vinaconex thành lập Công ty TNHH Liên doanh An Khánh để đầu tư xây dựng dự án khu đô thị mới Bắc An Khánh (Splendora) tại Hà Nội.

Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) – Việt Nam

Tập đoàn Viettel được thành lập năm 2009, là doanh nghiệp kinh tế quốc phòng 100% vốn nhà nước. Tập đoàn hiện đang là cổ đông lớn và là đối tác quan trọng của Vinaconex.

Tập đoàn Taisei – Nhật Bản

Tập đoàn Taisei được thành lập năm 1873 tại Nhật Bản, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp, công trình dân dụng và bất động sản. Năm 1993, Taisei cùng Vinaconex thành lập Công ty TNHH Liên doanh Vinata chuyên thi công các công trình dân dụng, nhà máy công nghiệp tại Việt Nam.

Công ty Acuatico Pte Ltd – Singapore

Công ty Acuatico Pte Ltd được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Singapore với nhiều năm kinh nghiệm và thế mạnh trong ngành nước. Hiện Công ty cùng với Vinaconex là đối tác chiến lược để tham gia quản lý, vận hành và khai thác dự án cấp nước sông Đà.

Tập đoàn Sanwa Holding – Nhật Bản

Được thành lập năm 1956, tập đoàn Sanwa Holdings hoạt động trong lĩnh vực sản xuất cửa cuốn, vách ngăn và các sản phẩm thép không gỉ và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng. Hiện tập đoàn Sanwa Holdings và Vinaconex góp vốn thành lập Công ty TNHH Vina-Sanwa chuyên sản xuất cửa xoay, cửa cuốn.

Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) – Nhật Bản

JBIC là một bộ phận của Tập đoàn Tài chính Nhật Bản (JFC), được thành lập năm 2008, JBIC đã có quá trình tham gia hợp tác và tài trợ vốn cho nhiều dự án của Vinaconex trong thời gian qua trong đó lớn nhất là Dự án xi măng Cẩm Phả tại Quảng Ninh.

Ngân hàng BNP Paribas – CH Pháp

BNP Paribas hiện là ngân hàng đứng đầu Châu Âu về cung cấp dịch vụ ngân hàng, dịch vụ tài chính và là một trong sáu ngân hàng uy tín nhất thế giới. Đối với Vinaconex, BNP Paribas đã tham gia trợ vốn một số dự án lớn như Dự án xi măng Cẩm Phả, dự án thủy điện Cửa Đạt….

Tập đoàn Shimizu – Nhật Bản

Tập đoàn Shimizu thành lập năm 1804, hoạt động trong lĩnh vực thi công xây dựng., đây là đối tác lớn của Vinaconex trong lĩnh vực xuất khẩu lao động. Hiện nay, hàng nghìn công nhân kỹ thuật và kỹ sư của Vinaconex đang làm việc trên nhiều công trình, dự án của Shimizu tại Nhật Bản, Trung Đông và một số quốc gia khác trên thế giới.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Việt Nam

BIDV được thành lập năm 1957, cung cấp dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và đầu tư tài chính. BIDV là một cổ đông chiến lược của Vinaconex và đã hỗ trợ Vinaconex trong việc vay vốn cho nhiều dự án.

VINACONEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ TỔNG CÔNG TY GÓP VỐN

Tên công ty con	31/12/2011		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
	Số cổ phần	Giá trị (VND)			
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.080.000	63.629.128.791	55,14%	55,14%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4.078.042	74.858.901.809	50,98%	50,98%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4.080.000	72.323.619.331	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	350.000	3.500.000.000	100,00%	100,00%	Xây dựng các công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.550.000	33.026.714.843	51,00%	51,00%	Xây dựng các công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	4.080.000	48.401.109.112	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.080.000	52.415.293.940	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	6.519.825	84.072.109.967	54,33%	54,33%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex Đà Nẵng	765.000	8.313.000.000	73,59%	73,59%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.550.000	40.833.913.053	65,20%	48,13%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.550.000	34.338.162.683	52,60%	52,60%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	5.100.000	55.236.137.563	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	778.900	8.565.440.415	51,93%	51,93%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.237.584	14.402.806.485	82,16%	82,16%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	3.060.000	35.109.154.062	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	1.020.000	10.199.770.000	83,61%	79,61%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	13.200.001	132.000.007.633	72,79%	70,50%	Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần VIMECO	3.340.900	56.742.411.830	51,40%	51,40%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	4.652.472	51.589.090.505	77,15%	76,74%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	561.000	6.799.399.132	51,00%	51,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	127.500	1.424.940.000	51,00%	51,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	616.000	6.160.000.000	56,90%	56,90%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	10.200.000	127.009.854.376	51,00%	51,00%	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	550.000	5.667.148.740	55,00%	55,00%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam - VINASINCO	375.000	4.770.541.550	95,62%	85,76%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	4.080.000	42.840.000.000	56,04%	56,04%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam	765.000	8.440.856.790	52,33%	51,74%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	19.280.000	192.800.000.000	53,56%	53,56%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	4.900.000	49.000.000.000	70,00%	70,00%	Quản lý dự án, giám sát thi công, đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS

Tên công ty con	31/12/2011 Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	5.610.000	56.100.000.000	51,00%	51,00%	Đấu thầu và quản lý thi công các dự án xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa	1.222.000	11.025.436.245	64,00%	62,63%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	199.000.000	1.990.000.000.000	100,00%	99,82%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại VINACONEX	11.000.000	110.000.000.000	55,00%	55,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	25.500.000	255.040.769.436	51,20%	51,10%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	4.700.000	47.000.000.000	96,52%	96,03%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Vật tư Ngành nước	100.000	1.000.000.000	93,91%	54,56%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	1.000.000	10.000.000.000	59,12%	58,93%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản	240.000	2.400.000.000	54,55%	41,88%	Thương mại - dịch vụ
		3.807.035.718.291			

Tên công ty liên kết, liên doanh	31/12/2011 Số lượng	Giá trị (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	11.126.500	111.265.000.000	32,40%	16,52%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX	1.326.000	13.260.000.000	48,53%	46,43%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm VINAVICO	1.500.000	35.409.654.850	23,69%	23,69%	Thi công xây lắp các công trình ngầm, thương mại dịch vụ
Công ty Cổ phần Vinaconex - VCN	1.200.000	12.000.000.000	33,83%	29,50%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	33.000.000	330.000.000.000	39,00%	36,27%	Tài chính - ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	34.026.900	340.269.000.000	50,00%	50,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	1.016.295	10.162.950.281	29,00%	29,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	3.750.000	37.500.000.000	37,50%	31,89%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH VINA SANWA	2.500.567	25.005.670.788	40,00%	40,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	300.000	3.200.000.000	37,72%	24,31%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	6.656.000	66.559.995.000	31,64%	28,98%	Sản xuất xi măng
		984.632.270.919			

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2011

VINACONEX

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Nguyễn Văn Tuân	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Trịnh Hoàng Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Tô Ngọc Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Hoàng Anh Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Đoàn Châu Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quý Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Nguyễn Thành Phương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Nguyễn Đình Thiết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Châu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Công San	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/3/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 1276 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 6 đến trang 44. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điểm sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính về các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã trích lập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Cẩm Phả với số tiền 586 tỷ đồng. Cơ sở tính khoản dự phòng này căn cứ vào chênh lệch giữa lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả so với lỗ lũy kế được trình bày trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, lỗ lũy kế của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả là 1.259 tỷ đồng trong khi lỗ kế hoạch theo báo cáo nghiên cứu khả thi đến ngày này là 670 tỷ đồng. Đồng thời chúng tôi cũng xin lưu ý, Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả hiện đang áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về ghi nhận chênh lệch tỷ giá, việc áp dụng này làm khoản lỗ của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả cho năm 2011 giảm khoảng 304,5 tỷ đồng so với việc áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

- Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc "Ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Ý kiến kết luận về các vấn đề này có thể làm phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết của các vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính - Các khoản công nợ tiềm tàng. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Người đọc báo cáo tài chính này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty một cách tổng thể.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mai Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0897/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**7.211.605.381.716**	**6.648.828.887.376**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**280.656.762.104**	**1.274.713.542.382**
1. Tiền	111		215.637.942.213	423.255.473.863
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.018.819.891	851.458.068.519
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**548.636.928.727**	**50.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		548.636.928.727	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.375.153.777.804**	**4.072.020.498.348**
1. Phải thu khách hàng	131		2.014.836.754.544	1.771.812.513.448
2. Trả trước cho người bán	132		851.467.547.059	1.065.474.013.401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.279.036.643.353	1.333.984.791.269
4. Các khoản phải thu khác	135		422.927.925.955	89.293.376.478
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(193.115.093.107)	(188.544.196.248)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**890.960.314.873**	**1.103.028.244.761**
1. Hàng tồn kho	141		893.490.124.117	1.105.558.054.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**116.197.598.208**	**149.066.601.885**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92.479.650	211.522.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.688.616.468	7.859.889.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		41.906.779.562	46.930.259.423
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	50.509.722.528	94.064.930.368
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**8.963.185.865.046**	**10.957.351.099.812**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.869.568.301.551**	**4.829.091.418.683**
1. Phải thu nội bộ dài hạn	213	8	3.869.568.301.551	4.829.091.418.683
II. Tài sản cố định	**220**		**626.938.087.120**	**555.076.894.671**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	170.772.619.691	185.782.094.601
- Nguyên giá	222		*244.335.524.631*	*251.656.083.770*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(73.562.904.940)*	*(65.873.989.169)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.173.543.667	12.171.243.667
- Nguyên giá	228		*12.228.452.000*	*12.222.452.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(54.908.333)*	*(51.208.333)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	443.991.923.762	357.123.556.403
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**426.935.338.332**	**457.767.262.400**
- Nguyên giá	241		*504.972.527.839*	*505.952.527.839*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		*(78.037.189.507)*	*(48.185.265.439)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**4.030.312.013.039**	**5.096.826.808.950**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.807.035.718.291	3.900.643.333.850
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		984.632.270.919	1.018.810.616.329
3. Đầu tư dài hạn khác	258		351.872.664.204	469.362.719.531
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.113.228.640.375)	(291.989.860.760)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.432.125.004**	**18.588.715.108**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	9.432.125.004	18.588.715.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**16.174.791.246.762**	**17.606.179.987.188**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**11.584.921.171.431**	**13.054.577.542.255**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.005.640.713.307**	**6.062.103.665.229**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	2.835.169.596.321	829.919.190.560
2. Phải trả người bán	312		493.758.557.384	314.079.485.392
3. Người mua trả tiền trước	313		2.070.001.088.119	3.164.410.322.878
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	61.772.105.106	133.217.487.221
5. Phải trả người lao động	315		18.658.329.429	46.328.487.483
6. Chi phí phải trả	316	17	354.980.043.725	305.439.474.952
7. Phải trả nội bộ	317		325.838.951.216	511.034.171.038
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	841.831.393.165	744.477.871.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.630.648.842	13.197.174.550
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.579.280.458.124**	**6.992.473.877.026**
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	4.346.980.024.596	6.744.253.167.590
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.160.371.740	1.368.984.733
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		231.140.061.788	246.851.724.703
B - NGUỒN VỐN (400 = 410+430)	**400**	**20**	**4.589.870.075.331**	**4.551.602.444.933**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**4.195.839.443.288**	**4.081.867.566.864**
1. Vốn điều lệ	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(4.411.230.161)	(1.300.636.941)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		295.752.292.131	295.752.292.131
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		63.565.269.013	63.565.269.013
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		485.828.210.305	368.745.740.661
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**394.030.632.043**	**469.734.878.069**
1. Nguồn kinh phí	432		394.030.632.043	469.734.878.069
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**16.174.791.246.762**	**17.606.179.987.188**

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**5.134.566.250.018**	**4.892.871.771.472**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.137.392	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**5.134.551.112.626**	**4.892.871.771.472**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	4.391.561.244.218	4.524.913.245.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**742.989.868.408**	**367.958.525.718**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.235.084.138.684	1.310.543.261.151
7. Chi phí tài chính	22	24	1.583.539.026.218	909.585.525.198
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*418.724.407.494*	*478.143.030.189*
8. Chi phí bán hàng	24		18.538.355.576	8.940.490.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	126.854.324.525	190.400.666.636
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**249.142.300.773**	**569.575.104.583**
11. Thu nhập khác	31	26	8.962.381.141	116.198.208.250
12. Chi phí khác	32	27	2.223.417.246	84.467.168.901
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6.738.963.895**	**31.731.039.349**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**255.881.264.668**	**601.306.143.932**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	124.750.729.598	102.209.132.371
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**131.130.535.070**	**499.097.011.561**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	437	2.444

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	01	***255.881.264.668***	***601.306.143.932***
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***			
Khấu hao tài sản cố định	02	47.355.162.453	35.584.089.405
Các khoản dự phòng	03	825.809.676.474	94.805.470.641
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(39.261.356.876)	(11.309.106.378)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.107.346.544.234)	(1.025.530.081.848)
Chi phí lãi vay	06	418.724.407.494	478.143.030.189
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	08	***401.162.609.979***	***172.999.545.941***
Biến động các khoản phải thu	09	534.802.721.977	(261.638.906.782)
Biến động hàng tồn kho	10	161.041.281.548	184.805.514.138
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(917.209.790.516)	(469.132.311.686)
Biến động chi phí trả trước	12	10.107.298.143	(14.823.945.623)
Tiền lãi vay đã trả	13	(619.415.384.456)	(386.777.671.421)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(110.007.303.867)	(127.897.134.674)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(23.629.591.134)	(34.031.073.973)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(563.148.158.326)**	**(936.495.984.080)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(167.933.278.656)	(289.642.165.857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.656.735.291	33.056.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(600.849.965.203)	(321.189.338.229)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	442.682.012.189	344.758.468.829
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(137.688.420.000)	(311.226.543.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	386.459.710.298	409.280.203.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	267.894.793.848	378.043.698.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**197.221.587.767**	**243.080.686.787**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	572.142.112.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	693.761.417.470	3.177.971.144.124
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.321.689.924.844)	(2.628.480.167.805)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(201.702.345)	(351.652.735.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(628.130.209.719)**	**769.980.353.019**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(994.056.780.278)**	**76.565.055.726**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.274.713.542.382**	**1.198.148.486.656**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**280.656.762.104**	**1.274.713.542.382**

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 50.400 triệu VND (năm 2010: 118.391 triệu VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và bao gồm số tiền 118.391 triệu VND, là số tiền dùng để mua tài sản cố định trong năm trước và được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, và sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 780 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.004 nhân viên).

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Khách sạn Sầm Sơn	Sáp nhập vào Tổng Công ty theo Quyết định số 1803/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Xi măng Cẩm Phả	Được thành lập theo Quyết định số 41/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 1 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. Ban Quản lý đã giải thể theo Quyết định số 455/2011/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 09 năm 2011.
• Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Phát triển nhà và Đô thị	Được thành lập theo Quyết định số 266/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 3 năm 2000 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội	Được thành lập theo Quyết định số 0906/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 7 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuôp	Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ	Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Mầm non Dân lập Vinaconex	Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2	Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ	Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ	Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án nhà ở xã hội Vinaconex tại Đà Nẵng	Được thành lập theo Quyết định số 0389 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Hội đồng Quản trị.
• Ban điều hành thi công giai đoạn 1 dự án khu đô thị Bắc An Khánh.	Được thành lập theo Quyết định số 0622 ngày 15 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng Quản trị.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208 ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Hội đồng Quản trị.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, mặc dù công nợ ngắn hạn của Tổng Công ty không vượt quá tài sản ngắn hạn nhưng có một số khoản phải thu ngắn hạn về gốc vay và lãi vay từ Công ty Cổ phần Xi Măng Cẩm Phả mà Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Xi Măng Cẩm Phả để gia hạn nợ sau năm 2012; theo đó, nếu không tính các khoản phải thu này, tài sản ngắn hạn của Tổng Công ty sẽ thấp hơn công nợ ngắn hạn 1.250.717.724.929 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đang bị âm. Các vấn đề này dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ phát hành tăng vốn từ 3.000 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng đủ để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 32.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011 Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7
Tài sản cố định khác	4 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm 2011
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Quyền sử dụng đất	7 - 25

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm kể từ ngày phát hành.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hằng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với bất động sản mà Tổng Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá sang các năm sau để Tổng Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng khoảng 3.111 triệu VND (năm 2010: tăng 1.627 triệu VND) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm một khoản là 4.411 triệu VND so với áp dụng theo VAS10.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Năm 2011, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	5.077.404.644	5.343.239.575
Tiền gửi ngân hàng	210.560.537.569	417.912.234.288
Các khoản tương đương tiền (i)	65.018.819.891	851.458.068.519
	280.656.762.104	**1.274.713.542.382**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.120.488.943	5.747.498.195
Công cụ, dụng cụ	7.300.000	1.573.901.465
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	891.362.335.174	1.098.236.654.345
Tổng	893.490.124.117	1.105.558.054.005
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**890.960.314.873**	**1.103.028.244.761**

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình lớn như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Tên công trình	VND	VND
Dự án Bảo tàng Hà Nội	437.808.913.278	278.430.017.778
Dự án Khu nhà ở tại Kim Chung, Đông Anh - Hà Nội	135.320.991.508	29.645.093.493
Khu nhà ở cao tầng hỗn hợp N05 Đông Nam Trần Duy Hưng	16.659.778.886	376.625.187.602

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi sự nghiệp (i)	48.816.271.794	92.603.482.052
Tài sản ngắn hạn khác	1.693.450.734	1.461.448.316
	50.509.722.528	**94.064.930.368**

(i) Tổng Công ty được Nhà nước giao thực hiện một số dự án kinh tế, chính trị, xã hội, ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Các dự án này được trang trải bằng nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp. Nguồn kinh phí nhận được từ Ngân sách Nhà nước được ghi nhận vào tài khoản "Nguồn kinh phí" thuộc Nguồn kinh phí và quỹ khác. Chi phí dự án phát sinh được ghi nhận vào tài khoản "Chi sự nghiệp" thuộc Tài sản ngắn hạn khác cho tới khi các chi phí này được quyết toán với Nhà nước. Khi đó, chi phí dự án sẽ được giảm trừ vào Nguồn kinh phí. Chi phí dự án được Nhà nước chi trả trực tiếp sẽ được ghi nhận đồng thời vào tài khoản Chi sự nghiệp và Nguồn kinh phí. Nguồn kinh phí do Nhà nước cấp không sử dụng hết sẽ phải được hoàn trả lại Ngân sách Nhà nước. Chi phí dự án còn thiếu sẽ được Ngân sách Nhà nước bồi hoàn.

8. PHẢI THU NỘI BỘ DÀI HẠN

Khoản phải thu nội bộ dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu thể hiện các khoản phải thu sau:

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả với số tiền là khoảng 3.566.516 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010:4.457.765 triệu VND) từ việc chuyển giao Trạm nghiền và Nhà máy Xi măng Cẩm Phả theo Hợp đồng chuyển giao tài sản ký ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Phụ lục Hợp đồng chuyển giao tài sản ký ngày 18 tháng 12 năm 2009 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả.

- Khoản phải thu Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex với số tiền là khoảng 303.052 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 371.326 triệu VND) theo Quyết định số 305/2009/QĐ-ĐT ngày 29 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc "Quyết toán sơ bộ vốn đầu tư hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông giai đoạn 1, công suất 300.000 m3/ngày đêm" và theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 "Dự án hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông" ký ngày 29 tháng 9 năm 2009 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	**197.521.276.964**	**19.918.561.268**	**29.699.228.329**	**4.517.017.209**	**251.656.083.770**
Tăng trong năm	-	953.654.954	39.801.546	324.328.000	1.317.784.500
Tăng khác	201.861.045	-	1.661.815.429	283.187.000	2.146.863.474
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	4.060.700.774	4.060.700.774
Thanh lý	(8.165.813.187)	(1.107.564.000)	(3.415.094.920)	(224.919.734)	(12.913.391.841)
Giảm khác	(16.990.000)	-	(815.919.119)	(1.099.606.927)	(1.932.516.046)
Tại ngày 31/12/2011	**189.540.334.822**	**19.764.652.222**	**27.169.831.265**	**7.860.706.322**	**244.335.524.631**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	**30.664.092.944**	**14.937.867.202**	**19.302.088.228**	**969.940.795**	**65.873.989.169**
Khấu hao trong năm	11.282.070.877	1.880.565.253	2.745.754.540	1.591.147.715	17.499.538.385
Tăng khác	201.861.045	-	1.018.247.829	610.065.545	1.830.174.419
Thanh lý	(6.647.657.539)	(505.192.112)	(3.404.135.659)	(141.224.476)	(10.698.209.786)
Giảm khác	(16.990.000)	-	(805.688.579)	(119.908.668)	(942.587.247)
Tại ngày 31/12/2011	**35.483.377.327**	**16.313.240.343**	**18.856.266.359**	**2.910.020.911**	**73.562.904.940**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	**154.056.957.495**	**3.451.411.879**	**8.313.564.906**	**4.950.685.411**	**170.772.619.691**
Tại ngày 31/12/2010	**166.857.184.020**	**4.980.694.066**	**10.397.140.101**	**3.547.076.414**	**185.782.094.601**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.659.259.008 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	**12.163.952.000**	**46.000.000**	**12.500.000**	**12.222.452.000**
Tăng trong năm	-	-	6.000.000	6.000.000
Tại ngày 31/12/2011	**12.163.952.000**	**46.000.000**	**18.500.000**	**12.228.452.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	-	**38.708.333**	**12.500.000**	**51.208.333**
Khấu hao trong năm	-	2.500.000	1.200.000	3.700.000
Tại ngày 31/12/2011	-	**41.208.333**	**13.700.000**	**54.908.333**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**12.163.952.000**	**4.791.667**	**4.800.000**	**12.173.543.667**
Tại ngày 31/12/2010	**12.163.952.000**	**7.291.667**	-	**12.171.243.667**

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	**357.123.556.403**	**438.680.145.221**
Tăng trong năm	96.471.666.620	191.180.255.219
Chuyển giao công trình Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng cho Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	(4.591.890.448)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.060.700.774)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(266.108.718.838)
Khác	(950.708.039)	(6.628.125.199)
Số dư cuối năm	**443.991.923.762**	**357.123.556.403**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chi tiết các chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nhà máy Xi măng Cẩm Phả	-	150.770.952
Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội	24.868.565.171	15.036.851.643
Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát	342.540.784.139	328.802.816.452
Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	71.378.591.756	-
Nhà máy bê tông dự ứng lực Đà Nẵng	-	1.827.001.148
Các dự án khác	5.203.982.696	11.306.116.208
	443.991.923.762	**357.123.556.403**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	**9.627.543.200**	**496.324.984.639**	**505.952.527.839**
Điều chỉnh	-	(980.000.000)	(980.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	**9.627.543.200**	**495.344.984.639**	**504.972.527.839**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	**1.546.410.089**	**46.638.855.350**	**48.185.265.439**
Khấu hao trong kỳ	385.101.728	29.466.822.340	29.851.924.068
Tại ngày 31/12/2011	**1.931.511.817**	**76.105.677.690**	**78.037.189.507**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	**7.696.031.383**	**419.239.306.949**	**426.935.338.332**
Tại ngày 31/12/2010	**8.081.133.111**	**449.686.129.289**	**457.767.262.400**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, bất động sản đầu tư có nguyên giá là 23.006 triệu VND (năm 2010: 380.448 triệu VND) đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có giá thị trường tham chiếu để đánh giá giá trị hợp lý.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	3.807.035.718.291	3.900.643.333.850
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	984.632.270.919	1.018.810.616.329
Đầu tư dài hạn khác	351.872.664.204	469.362.719.531
	5.143.540.653.414	**5.388.816.669.710**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.113.228.640.375)	(291.989.860.760)
	4.030.312.013.039	**5.096.826.808.950**

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	**291.989.860.760**	**192.254.587.284**
Tăng dự phòng trong năm	837.420.462.655	122.104.090.019
Giảm dự phòng trong năm	(16.181.683.040)	(22.368.816.543)
Số dư cuối năm	**1.113.228.640.375**	**291.989.860.760**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, Tổng Công ty đã trích lập khoản dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Cẩm Phả với số tiền 586 tỷ đồng. Cơ sở tính khoản dự phòng này căn cứ vào chênh lệch giữa lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả so với lỗ lũy kế được trình bày trong báo cáo nghiên cứu khả thi của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, lỗ lũy kế của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả là khoảng 1.259 tỷ đồng trong khi lỗ kế hoạch theo báo cáo nghiên cứu khả thi đến ngày này là khoảng 670 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả hiện đang áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về ghi nhận chênh lệch tỷ giá, việc áp dụng này làm khoản lỗ của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả cho năm 2011 giảm khoảng 304,5 tỷ đồng so với việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có 38 Công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tên công ty con	31/12/2011		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
	Số cổ phần	Giá trị (VND)			
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4.080.000	63.629.128.791	55,14%	55,14%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4.078.042	74.858.901.809	50,98%	50,98%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4.080.000	72.323.619.331	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	350.000	3.500.000.000	100,00%	100,00%	Xây dựng các công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.550.000	33.026.714.843	51,00%	51,00%	Xây dựng các công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	4.080.000	48.401.109.112	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.080.000	52.415.293.940	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	6.519.825	84.072.109.967	54,33%	54,33%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex Đà Nẵng	765.000	8.313.000.000	73,59%	73,59%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.550.000	40.833.913.053	65,20%	48,13%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	2.550.000	34.338.162.683	52,60%	52,60%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	5.100.000	55.236.137.563	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	778.900	8.565.440.415	51,93%	51,93%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.237.584	14.402.806.485	82,16%	82,16%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	3.060.000	35.109.154.062	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	1.020.000	10.199.770.000	83,61%	79,61%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	13.200.001	132.000.007.633	72,79%	70,50%	Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần VIMECO	3.340.900	56.742.411.830	51,40%	51,40%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	4.652.472	51.589.090.505	77,15%	76,74%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	561.000	6.799.399.132	51,00%	51,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	127.500	1.424.940.000	51,00%	51,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	616.000	6.160.000.000	56,90%	56,90%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	10.200.000	127.009.854.376	51,00%	51,00%	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	550.000	5.667.148.740	55,00%	55,00%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam - VINASINCO	375.000	4.770.541.550	95,62%	85,76%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	4.080.000	42.840.000.000	56,04%	56,04%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam	765.000	8.440.856.790	52,33%	51,74%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	19.280.000	192.800.000.000	53,56%	53,56%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	4.900.000	49.000.000.000	70,00%	70,00%	Quản lý dự án, giám sát thi công, đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tên công ty con	31/12/2011		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
	Số cổ phần	Giá trị (VND)			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	5.610.000	56.100.000.000	51,00%	51,00%	Đấu thầu và quản lý thi công các dự án xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa	1.222.000	11.025.436.245	64,00%	62,63%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	199.000.000	1.990.000.000.000	100,00%	99,82%	Sản xuất xi măng
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại VINACONEX	11.000.000	110.000.000.000	55,00%	55,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	25.500.000	255.040.769.436	51,20%	51,10%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	4.700.000	47.000.000.000	96,52%	96,03%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Vật tư Ngành nước	100.000	1.000.000.000	93,91%	54,56%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	1.000.000	10.000.000.000	59,12%	58,93%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản	240.000	2.400.000.000	54,55%	41,88%	Thương mại - dịch vụ
		3.807.035.718.291			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có 11 công ty liên kết và liên doanh. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	31/12/2011		Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
	Số lượng	Giá trị (VND)			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	11.126.500	111.265.000.000	32,40%	16,52%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX	1.326.000	13.260.000.000	48,53%	46,43%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm VINAVICO	1.500.000	35.409.654.850	23,69%	23,69%	Thi công xây lắp các công trình ngầm, thương mại dịch vụ
Công ty Cổ phần Vinaconex - VCN	1.200.000	12.000.000.000	33,83%	29,50%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	33.000.000	330.000.000.000	39,00%	36,27%	Tài chính - ngân hàng
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	34.026.900	340.269.000.000	50,00%	50,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	1.016.295	10.162.950.281	29,00%	29,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	3.750.000	37.500.000.000	37,50%	31,89%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
Công ty TNHH VINA SANWA	2.500.567	25.005.670.788	40,00%	40,00%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	300.000	3.200.000.000	37,72%	24,31%	Sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	6.656.000	66.559.995.000	31,64%	28,98%	Sản xuất xi măng
		984.632.270.919			

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	18.588.715.108	3.764.769.485
Tăng	7.131.336.447	22.049.146.085
Phân bổ vào chi phí trong năm	(16.287.926.551)	(7.225.200.462)
Tại ngày cuối năm	**9.432.125.004**	**18.588.715.108**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	134.138.746.458	137.696.729.429
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	2.701.030.849.863	692.222.461.131
	2.835.169.596.321	**829.919.190.560**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (i)	66.013.545.799	121.093.017.271
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (i)	16.922.160.000	-
- Ngân hàng TMCP Đại Dương (ii)	50.000.000.000	-
- Vay cá nhân	1.203.040.659	16.603.712.158
	134.138.746.458	**137.696.729.429**

(i) Bao gồm các khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu bán hàng từ phương án sản xuất kinh doanh, và bằng các nguồn thu hợp pháp của Tổng Công ty.

(ii) Là khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động được đảm bảo bằng 20% cổ phần của Tổng Công ty trong Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	15.316.796	37.354.153.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.020.132.756	70.517.219.687
Thuế thu nhập cá nhân	5.736.655.554	6.015.842.622
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	19.330.270.948
	61.772.105.106	**133.217.487.221**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	64.392.902.282	29.403.872.672
Chi phí tiền lãi phải trả	268.224.418.581	237.217.574.091
Lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất	14.620.136.000	14.620.136.000
Trích trước thuế nhà thầu phải nộp	-	17.710.269.380
Các chi phí phải trả khác	7.742.586.862	6.487.622.809
	354.980.043.725	**305.439.474.952**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.568.456.300	642.725.776
Bảo hiểm xã hội	191.137.251	33.677.468
Bảo hiểm y tế	57.707.277	26.185.008
Cổ tức phải trả	1.671.142.004	1.872.844.349
Kinh phí bảo trì các tòa nhà - Trung Hòa Nhân Chính (i)	29.344.370.662	61.242.779.066
Kinh phí bảo trì các tòa nhà - N05 (i)	65.554.047.216	46.049.057.872
Phải trả Ngân sách chênh lệch thu chi của dự án 15T	25.427.427.421	25.553.949.239
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương - tiền đất dự án HH (ii)	570.000.000.000	570.000.000.000
Phải trả đơn vị tham gia góp vốn dự án	41.954.903.289	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	61.847.576.146	39.056.652.377
Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp (iii)	44.214.625.599	-
	841.831.393.165	**744.477.871.155**

(i) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006.

(ii) Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Vinaconex về việc thành lập một công ty liên doanh để đầu tư xây dựng một khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng.

(iii) Là khoản thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp cho tiền lãi vay ngân hàng nước ngoài từ năm 2007 đến năm 2010 mà Tổng Công ty đang hoàn thiện hồ sơ miễn giảm theo hiệp định tránh đánh thuế 2 lần. Khoản phải trả này sẽ được ghi giảm khi Tổng Công ty hoàn thiện các hồ sơ miễn giảm và được cơ quan thuế có thẩm quyền chấp nhận.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	5.048.010.874.459	5.436.475.628.721
Trái phiếu phát hành	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
	7.048.010.874.459	7.436.475.628.721
Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(2.701.030.849.863)	(692.222.461.131)
Số phải trả sau 12 tháng	**4.346.980.024.596**	**6.744.253.167.590**

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty như sau:

Ngân hàng		Tiền tệ	Lãi suất	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + phí ngân hàng 2%/năm	40.782.547.322	57.095.566.253
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,75%/năm	-	147.050.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,75%/năm	-	72.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + phí ngân hàng 2,75%/năm	1.280.775.291.917	1.463.743.190.761
- Ngân hàng Trung Quốc - Chi nhánh Hồ Chí Minh		USD	SIBOR 6 tháng + 1,8%/năm	33.381.618.367	45.514.272.354
- Ngân hàng BNP Paribas	(ii)	USD	LIBOR USD 6 tháng + 1,87%/năm	290.001.406.973	226.761.286.304
- Ngân hàng BNP Paribas	(iii)	EUR	EURIBOR + 0,325%/năm	943.232.633.768	978.943.041.836
- Ngân hàng Natexis	(iv)	USD	LIBOR + 2,35%/năm	184.541.691.897	193.549.178.208
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc	(v)	USD	Lãi suất 3,78%/ năm	276.342.664.204	301.424.197.732
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội		VND	Lãi suất 0%/năm	1.102.367.484.432	1.061.359.942.870
- Ngân hàng Hợp tác Phát triển Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(vi)	JPY	Lãi suất 2,05%/ năm	896.585.535.579	888.254.952.403
- Trái phiếu Vinaconex	(vii)	VND	Lãi suất 14%/ năm đầu tiên	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
				7.048.010.874.459	**7.436.475.628.721**

(i) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam) có hạn mức tối đa là 1.830 tỷ VND và chịu lãi suất từ 10,5% đến 13,94% (năm 2010: từ 10,5% đến 13,94%). Khoản vay này được bảo đảm bằng các động sản và bất động sản của Nhà máy Xi măng Cẩm Phả và Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả với giá trị tạm tính là 4.375 tỷ VND và đất và tài sản gắn liền với đất tại số 2 Láng Hạ, Hà Nội.

(ii) Ngày 10 tháng 10 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris với số tiền 18.055.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR 6 tháng cộng (+) 1,87%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

(iii) Tổng Công ty ký các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris, vào ngày 21 tháng 10 năm 2004 và ngày 28 tháng 3 năm 2005 với tổng giá trị các khoản vay là 60.858.000 EURO. Khoản vay này chịu lãi suất là EURIBOR cộng (+) 0,325%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 26 tháng 01 năm 2007 và 30 tháng 6 năm 2008. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iv) Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR cộng 2,35%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2007.

(v) Ngày 27 tháng 9 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc với số tiền 19.901.767 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,78%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 15 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 12 năm 2009. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

(vi) Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất cố định là 2,05%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 8 tháng 9 năm 2008.

(vii) Khoản này thể hiện trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2010 với kỳ hạn 2 năm. Khoản trái phiếu này có gốc bằng đồng Việt Nam với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu và chịu lãi suất năm đầu là 14%/năm, lãi suất năm sau bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân, trả sau kỳ hạn 12 tháng bằng VND được công bố tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh thành phố Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch) cộng với lãi suất biên 3,4%/năm.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Nguồn kinh phí	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	**1.850.803.870.000**	**350.952.370.000**	**326.948.885**	**161.046.777.503**	**42.802.116.741**	**414.768.007.970**	**576.409.514.309**	**3.397.109.605.408**
Tăng trong năm	1.149.196.130.000	4.152.532.000	-	-	-	-	-	1.153.348.662.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	499.097.011.561	-	499.097.011.561
CLTG tăng/(giảm) trong năm	-	-	(1.571.049.289)	-	-	-	-	(1.571.049.289)
CLTG kết chuyển vào chi phí	-	-	(56.536.537)	-	-	-	-	(56.536.537)
Chi lương thành viên HĐQT không chuyên trách	-	-	-	-	-	(929.962.530)	-	(929.962.530)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	134.705.514.628	20.763.152.272	(192.536.581.040)	-	(37.067.914.140)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(351.652.735.300)	-	(351.652.735.300)
Quyết toán với ngân sách nhà nước về kinh phí nhận được	-	-	-	-	-	-	(106.674.636.240)	(106.674.636.240)
Tại ngày 01/01/2011	**3.000.000.000.000**	**355.104.902.000**	**(1.300.636.941)**	**295.752.292.131**	**63.565.269.013**	**368.745.740.661**	**469.734.878.069**	**4.551.602.444.933**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	131.130.535.070	-	131.130.535.070
CLTG tăng/(giảm) trong năm	-	-	(3.110.593.220)	-	-	-	-	(3.110.593.220)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-		(14.063.065.426)	-	(14.063.065.426)
Quyết toán với ngân sách nhà nước về kinh phí nhận được	-	-	-	-	-	-	(75.704.246.026)	(75.704.246.026)
Khác	-	-	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000
Tại ngày 31/12/2011	**3.000.000.000.000**	**355.104.902.000**	**(4.411.230.161)**	**295.752.292.131**	**63.565.269.013**	**485.828.210.305**	**394.030.632.043**	**4.589.870.075.331**

(*) Tổng Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tờ trình phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Hội đồng Quản trị được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2011 ngày 28 tháng 4 năm 2011.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	Năm 2011	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. DOANH THU THUẦN

	2011	2010
	VND	**VND**
Xây lắp	3.121.386.879.666	3.800.797.811.844
Bất động sản	1.823.143.792.536	953.722.124.404
Dịch vụ và khác	190.020.440.424	138.351.835.224
	5.134.551.112.626	**4.892.871.771.472**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2011	2010
	VND	**VND**
Xây lắp	3.029.200.572.330	3.711.995.371.491
Bất động sản	1.249.945.029.006	720.135.207.855
Dịch vụ và khác	112.415.642.882	92.782.666.408
	4.391.561.244.218	**4.524.913.245.754**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	**VND**
Lãi tiền gửi và cho vay	537.187.760.540	535.366.949.352
Cổ tức	186.837.080.271	135.916.391.133
Lãi chênh lệch tỷ giá	384.930.419.434	295.270.858.925
Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	123.040.567.502	333.849.940.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.088.310.937	10.139.121.741
	1.235.084.138.684	**1.310.543.261.151**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	418.724.407.494	478.143.030.189
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	821.238.779.615	101.512.829.079
Lỗ chênh lệch tỷ giá	331.491.377.763	323.642.202.309
Chi phí tài chính khác	12.084.461.346	6.287.463.621
	1.583.539.026.218	**909.585.525.198**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	76.369.339.241	142.466.744.980
Chi phí nguyên vật liệu	550.939.529	700.677.971
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.584.625.006	1.926.752.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.929.099.776	11.552.536.352
Thuế, phí và lệ phí	3.938.833.079	1.551.753.193
Chi phí dự phòng	4.570.896.859	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.265.138.663	9.164.757.975
Chi phí bằng tiền khác	22.645.452.372	23.037.443.170
	126.854.324.525	**190.400.666.636**

26. THU NHẬP KHÁC

	2011 VND	2010 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	568.000.000	256.363.636
Lãi từ việc thanh lý các khoản đầu tư bị đánh giá giảm khi xác định giá trị doanh nghiệp	-	6.885.671.969
Thu nhập từ chuyển giao Nhà máy Xi măng Đạo Tú	4.799.859.374	-
Lãi từ chuyển nhượng khách sạn Holiday View	-	62.910.655.961
Giá trị định giá doanh nghiệp tăng lên theo Biên bản xác định giá trị Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất	-	10.452.777.554
Thu nhập từ chuyển giao Nhà máy Xi măng Cẩm Phả	-	32.762.126.766
Thu nhập khác	3.594.521.767	2.930.612.364
	8.962.381.141	**116.198.208.250**

27. CHI PHÍ KHÁC

	2011 VND	2010 VND
Giá trị còn lại của Khách sạn Holiday View	-	35.482.219.293
Giá trị quyết toán bổ sung của Dự án nhà máy xi măng Cẩm Phả	-	44.063.635.399
Giá trị còn lại của nhà máy xi măng Đạo Tú	1.518.155.648	-
Chi phí khác	705.261.598	4.921.314.209
	2.223.417.246	**84.467.168.901**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Đối chiếu thuế suất hiện hành

	2011	2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	**VND**	**VND**
Lợi nhuận trước thuế	**255.881.264.668**	**601.306.143.932**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	228.341.798.341	149.606.753.183
Thu nhập chịu thuế	**27.539.466.327**	**451.699.390.749**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	128.995.537.324	82.723.010.634
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động bất động sản	499.002.918.390	162.538.944.183
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động giáo dục	6.271.506.343	1.876.694.935
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	(606.730.495.730)	204.560.740.997
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính (*)	12,5%	12,5%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động bất động sản	25%	25%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động giáo dục (*)	5%	5%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động khác	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**124.750.729.598**	**102.209.132.371**

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

(*) Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011).

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm là 131.130.535.070 VND (năm 2010: 499.097.011.561 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 300.000.000 (năm 2010: 204.233.656), được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2011	2010
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.130.535.070	499.097.011.561

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	2011 VND	2010 VND
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	300.000.000	204.233.656
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	437	2.444

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Văn phòng chính phủ về việc "Ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam", Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có ý kiến kết luận như sau:

- Đồng ý nội dung báo cáo và kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản tiền sử dụng đất và tầng 1 các nhà chung cư cao tầng Vinaconex đã xây dựng tại Dự án Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân chính.

- Đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản lỗ và khoản tiền do các cổ đông chưa nộp khi tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Vinaconex.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xem xét điều chỉnh lại quy hoạch và tính toán tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất xây dựng các nhà nối trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân chính.

- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính xác định lại thời điểm (thời gian) phát sinh việc Vinaconex dùng giá trị lợi thế về quyền sử dụng đất được Nhà nước giao góp vốn vào liên danh thực hiện Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh để xử lý theo đúng quy định.

Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện các ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ khoản điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng liên doanh ký trong năm 2009 giữa Công ty Sonakali International Limited, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thỏa thuận thành lập Công ty TNHH Sonakali Việt Nam, vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 350 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam cam kết góp 20% vốn điều lệ tương đương 70 tỷ VND bằng một phần chi phí Khu đất HH, Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng.

Theo Quyết định số 900/2009/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex - Viettel (VVHA., JSC). Vốn điều lệ 3.000 tỷ VND, trong đó, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam góp 780 tỷ VND, tương ứng với 26% vốn điều lệ của Công ty này. Nguồn vốn góp của Tổng Công ty từ Quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Tổng Công ty.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.656.762.104	1.274.713.542.382
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.523.686.230.745	3.006.546.484.947
Đầu tư ngắn hạn	548.636.928.727	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn	316.974.398.458	450.586.572.169
Phải thu dài hạn	3.869.568.301.551	4.829.091.418.683
Tổng cộng	**9.539.522.621.585**	**9.610.938.018.181**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	7.182.149.620.917	7.574.172.358.150
Phải trả người bán và phải trả khác	1.659.611.600.937	1.568.888.939.333
Chi phí phải trả	354.980.043.725	305.439.474.952
Tổng cộng	**9.196.741.265.579**	**9.448.500.772.435**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	784.267.381.441	767.248.934.598	184.541.692.021	193.549.178.265
Euro (EUR)	943.232.633.768	978.943.041.836	1.156.918.720.661	1.137.136.114.376
Yên Nhật (JPY)	896.585.535.579	888.254.952.403	1.151.592.079.993	999.287.316.503

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 34.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.659.611.600.937	-	1.659.611.600.937
Chi phí phải trả	354.980.043.725	-	354.980.043.725
Các khoản vay	2.835.169.596.321	4.346.980.024.596	7.182.149.620.917

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	1.568.888.939.333	-	1.568.888.939.333
Chi phí phải trả	305.439.474.952	-	305.439.474.952
Các khoản vay	829.919.190.560	6.744.253.167.590	7.574.172.358.150

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.523.686.230.745	3.869.568.301.551	8.393.254.532.296

31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.006.546.484.947	4.829.091.418.683	7.835.637.903.630

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 9 tháng 11 năm 2011, Tổng Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với số lượng cổ phiếu chào bán là 200.000.000 cổ phiếu, tương đương 2.000 tỷ đồng tính theo mệnh giá. Đến ngày 15 tháng 3 năm 2012, Công ty đã phát hành thành công 141.710.673 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 0132A/2012/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 03 năm 2012, Tổng Công ty không tiến hành phân phối số cổ phiếu còn dư sau đợt phát hành là 58.289.327 cổ phiếu. Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ lên 4.417.106.730.000 VND.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	683.661.512	60.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	772.673.875	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	118.963.956	532.609.134
Công ty Cổ phần VIMECO	6.316.083.292	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	805.468.503	691.556.544
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	1.621.860.851	758.529.149
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	624.722.288	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	1.518.052.422	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	5.944.717.386	5.207.080.021
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	879.590.336	1.676.748.750
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	22.881.258.902
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	-	780.837.255
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex	1.198.294.347	375.093.218

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản và đánh giá lại tài sản		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	-	62.604.292.325
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	-	10.502.777.554
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	4.586.010.959	-

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	21.608.833.796	45.324.186.464
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	160.291.468.847	127.539.394.300
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	3.307.949.464	6.991.222.847
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	136.070.657.612	172.074.415.274
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	139.896.304.292	77.550.320.113
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	23.749.929.526	1.026.997.856
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	321.081.318.843	124.176.479.923
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	22.948.840.657	33.965.642.461
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	86.298.090.604	64.725.970.693
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	101.514.609.417	18.249.940.371
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	82.333.148.264	58.532.955.455
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16	37.086.323.755	20.154.594.007
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	3.322.025.344	421.468.555
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	-	154.538.935.048
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	215.104.869.613	171.916.437.851
Công ty Cổ phần VIMECO	146.919.961.495	379.075.348.007
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	19.156.646.249	35.882.154.716
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	58.183.501.871	11.280.711.505
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	13.353.769.541	1.885.550.954
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	130.969.467.636	139.180.643.072
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	7.094.282.296	8.984.532.021
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.602.756.326	523.234.586
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	89.677.024.017	50.208.756.363
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	302.197.013.213	405.359.823.096
Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex	-	2.535.296.527
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex	-	4.114.868.182

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ lãi vay		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	7.886.668.000	1.273.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	3.086.337.113	1.275.166.167
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	386.202.039.399	310.978.996.998
Công ty Cổ phần VIMECO	20.945.429.000	5.483.334.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	1.994.122.716	-
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	1.646.643.522	1.513.168.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 2	1.248.083.000	3.148.187.778
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa	6.826.800.000	7.063.555.000
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	18.924.660.723	66.633.506.874

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	7.344.000.000	7.344.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	13.457.538.600	7.340.475.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	7.340.000.000	7.344.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	3.570.000.000	3.570.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	4.080.000.000	3.060.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	6.528.000.000	4.284.080.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	7.171.807.500	13.908.960.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2.040.000.000	3.570.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	918.000.000	4.131.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	-	7.956.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 16	-	414.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	42.000.000	1.428.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1.530.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO	5.011.350.000	5.011.350.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	841.500.000	280.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	229.500.000	229.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	15.300.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Lương Sơn - Hòa Bình	660.000.000	660.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	-	562.500.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	3.712.800.000	530.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinaconex	4.900.000.000	2.780.562.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	8.415.000.000	6.693.750.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	1.560.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Vinaconex UPGC	2.900.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát Cao cấp Vinaconex	3.455.788.000	24.190.516.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	1.402.138.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	1.427.370.000	1.141.896.000
Công ty Cổ phần Ống sợi Thuỷ tinh Vinaconex	255.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Vinaconex Hoàng Thành	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex	99.287.671	-
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel	66.000.000.000	-

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	8.155.884.003	424.037.606
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	54.085.773.777	94.600.220.607
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	-	6.420.201.868
Công ty Xây dựng số 4	92.343.662.167	92.343.662.167
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	23.669.561.381	38.002.978.313
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	8.972.914.707	12.668.294.342
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	11.034.668.162	10.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	103.025.107.355	91.733.960.155
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	9.343.279.935	15.299.973.648
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	42.636.909.610	35.850.234.935
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	30.391.838.432	66.055.774.968
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	828.755.812	828.755.812
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	24.087.552.143	21.884.449.631
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	4.562.436.264	3.040.685.458
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	-	3.302.521.803
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	-	2.347.450.138
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	29.518.235.281	30.156.195.288
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 2	1.485.438.424	44.281.297.447
Công ty Cổ phần VIMECO	157.791.902.258	215.235.358.422
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	21.265.677.660	11.764.151.450
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	193.132.799	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	29.652.362.967	29.786.393.589
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	655.443.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vinaconex Lương Sơn Hòa Bình	660.000.000	660.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	364.377.376.700	353.887.959.463
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	203.280.810	890.208.645
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	4.652.519.044	5.575.355.062
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	45.654.230.865	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	157.210.444.154	30.381.711.427
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa	51.455.230.386	53.639.496.386
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	-	94.143.014
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4.782.552.352.002	4.457.765.000.923
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	385.247.098.585	371.326.417.760
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	1.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	25.580.311.111	18.230.873.000
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex	710.148.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Vinaconex	285.485.462	-
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	1.263.785.093	-

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	8.790.457.365	19.327.159.083
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	913.966.925	8.720.706.255
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	199.880.600	199.880.600
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	24.678.409.884	54.633.622.568
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	15.439.912.548	13.201.218.785
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	5.852.060.406	8.517.809.861
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà nẵng	2.009.709.171	5.617.755.768
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	601.901.680	15.226.184.316
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	258.336.370	4.833.256.748
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	43.854.085.127	24.110.712.293
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.660.719.321	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	862.043.000	13.570.135.845
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	14.254.275.738	-
Công ty Cổ phần VIMECO	54.620.538.779	40.488.522.402
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	27.765.811.971	3.180.900.979
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	42.029.303.964	37.313.725.753
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ đô thị Việt Nam	6.782.991.391	5.823.073.941
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	3.697.998.447	189.117.529
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	692.086.605	5.687.538.603
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	-	463.721.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	78.367.207.582
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	67.222.459.588	67.222.459.588
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex	-	627.593.715

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Nguyễn Văn Tuân	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Ông Trịnh Hoàng Duy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Tô Ngọc Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Hoàng Anh Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thiều Quang	Thành viên
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Đoàn Châu Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quý Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Nguyễn Thành Phương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/12/2011)
Ông Nguyễn Đình Thiết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Châu Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Công San	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/3/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 1348 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), từ trang 6 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điểm sau:

- Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc "Ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Ý kiến kết luận về các vấn đề này có thể làm phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Chi tiết của các vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 31 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất - Các khoản công nợ tiềm tàng. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Đức Nguyên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0764/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**16.942.877.661.558**	**17.440.794.658.878**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**1.302.487.881.301**	**2.927.852.392.783**
	1. Tiền	111		602.289.495.986	1.197.742.449.391
	2. Các khoản tương đương tiền	112		700.198.385.315	1.730.109.943.392
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**589.793.115.266**	**220.191.695.390**
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		620.094.018.014	231.820.808.371
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(30.300.902.748)	(11.629.112.981)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**6.261.495.256.899**	**6.696.126.997.875**
	1. Phải thu khách hàng	131		4.348.745.288.738	4.462.297.513.238
	2. Trả trước cho người bán	132		1.445.478.706.077	1.868.876.335.870
	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		466.467.179	2.722.032.046
	4. Các khoản phải thu khác	135	7	711.681.237.732	437.735.977.420
	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(244.876.442.827)	(75.504.860.699)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**8**	**7.852.924.053.022**	**6.709.969.685.584**
	1. Hàng tồn kho	141		7.876.904.012.116	6.727.361.253.190
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.979.959.094)	(17.391.567.606)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**936.177.355.070**	**886.653.887.246**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.322.944.011	64.717.702.854
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		138.410.544.885	114.098.324.886
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		60.870.877.227	63.596.046.765
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	697.572.988.947	644.241.812.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)**	**200**		**13.182.031.190.944**	**14.246.094.516.191**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**95.676.892.491**	**52.652.551.181**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.653.431.298	2.295.609.138
	2. Phải thu dài hạn khác	218		95.125.647.689	51.225.309.779
	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.102.186.496)	(868.367.736)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**10.334.204.128.356**	**11.118.629.175.823**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.835.476.141.704	9.019.216.567.739
	- Nguyên giá	*222*		*10.090.434.732.373*	*11.019.402.128.800*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.254.958.590.669)*	*(2.000.185.561.061)*
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	60.525.555.159	65.566.280.551
	- Nguyên giá	*225*		*89.649.347.055*	*86.515.273.370*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(29.123.791.896)*	*(20.948.992.819)*
	3. Tài sản cố định vô hình	227	12	60.560.960.098	58.894.662.424
	- Nguyên giá	*228*		*66.982.202.701*	*64.932.574.758*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.421.242.603)*	*(6.037.912.334)*
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.377.641.471.395	1.974.951.665.109
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**14**	**758.840.154.029**	**753.656.769.717**
	- Nguyên giá	241		895.235.941.187	846.728.725.601
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(136.395.787.158)	(93.071.955.884)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.369.811.713.511**	**1.731.567.725.181**
	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	997.118.365.407	1.207.346.527.056
	2. Đầu tư dài hạn khác	258	16	449.992.612.515	541.544.490.154
	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(77.299.264.411)	(17.323.292.029)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**611.534.740.833**	**582.543.219.457**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	339.904.807.046	282.390.648.184
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		253.688.213.966	286.376.799.570
	3. Tài sản dài hạn khác	268		17.941.719.821	13.775.771.703
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**11.963.561.724**	**7.045.074.832**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**30.124.908.852.502**	**31.686.889.175.069**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**24.695.202.327.310**	**26.169.541.470.495**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**17.240.405.683.821**	**15.144.898.171.971**
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	6.885.093.141.317	4.350.084.623.285
	2. Phải trả người bán	312		2.683.714.683.263	2.516.842.576.600
	3. Người mua trả tiền trước	313		4.017.249.907.424	4.987.577.658.456
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	336.268.102.848	437.221.011.586
	5. Phải trả người lao động	315		275.464.560.691	250.978.833.355
	6. Chi phí phải trả	316		1.082.014.400.129	980.569.761.883
	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	1.919.434.732.085	1.573.755.631.198
	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		793.415.882	1.739.385.557
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.372.740.182	46.128.690.051
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**7.454.796.643.489**	**11.024.643.298.524**
	1. Phải trả dài hạn người bán	331		119.352.502.357	103.988.414.637
	2. Phải trả dài hạn khác	333		10.128.033.205	105.414.774.675
	3. Vay và nợ dài hạn	334	21	6.086.046.170.294	9.130.431.005.851
	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.214.262.406	9.650.522.732
	5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6.801.793.361	5.702.722.382
	6. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.222.253.881.866	1.669.455.858.247
B.	**NGUỒN VỐN (400=410+430)**	**400**		**3.546.969.838.729**	**3.610.545.044.690**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**3.152.915.230.586**	**3.140.786.190.521**
	1. Vốn điều lệ	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.297.462.272	954.773.367
	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(220.158.684.188)	(254.984.742.303)
	5. Quỹ đầu tư phát triển	417		483.020.790.936	424.136.824.515
	6. Quỹ dự phòng tài chính	418		99.410.687.709	85.579.674.641
	7. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	419		3.078.751.096	1.315.475.876
	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(568.838.679.239)	(471.320.717.575)
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**394.054.608.143**	**469.758.854.169**
	1. Nguồn kinh phí	432		394.054.608.143	469.758.854.169
C.	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**1.882.736.686.463**	**1.906.802.659.884**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**30.124.908.852.502**	**31.686.889.175.069**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**14.515.987.002.876**	**15.140.492.404.529**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		59.940.139.069	77.996.571.183
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**24**	**14.456.046.863.807**	**15.062.495.833.346**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	11.902.381.811.909	12.873.130.010.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**2.553.665.051.898**	**2.189.365.822.953**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	833.055.102.658	924.317.579.945
7. Chi phí tài chính	22	28	1.917.206.654.580	1.324.963.967.837
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*995.785.101.204*	*908.793.130.221*
8. Chi phí bán hàng	24		218.889.063.641	412.785.103.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		923.638.695.159	766.879.179.145
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**326.985.741.176**	**609.055.152.321**
11. Thu nhập khác	31		110.990.652.624	161.177.835.722
12. Chi phí khác	32		33.795.016.133	127.822.455.890
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**	**29**	**77.195.636.491**	**33.355.379.832**
14. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết, liên doanh	**45**		**(16.227.371.124)**	**98.405.035.128**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**387.954.006.543**	**740.815.567.281**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		243.906.925.360	284.001.456.685
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		41.449.011.268	(9.255.235.722)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**102.598.069.915**	**466.069.346.318**
Trong đó:				
Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh			12.192.168.018	33.898.479.208
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		50.164.578.190	233.585.087.749
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		40.241.323.707	198.585.779.361
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**134**	**972**

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*387.954.006.543*	*740.815.567.281*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	630.889.631.702	618.262.175.615
Các khoản dự phòng	03	254.841.554.525	41.914.069.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	349.084.262.861	11.787.016.422
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(280.694.443.317)	(317.406.402.575)
Chi phí lãi vay	06	995.785.101.204	908.793.130.221
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*2.337.860.113.518*	*2.004.165.556.934*
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	639.148.732.818	(1.168.716.394.636)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.293.404.213.987)	(865.020.923.909)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(676.372.251.960)	900.458.449.073
(Tăng) chi phí trả trước	12	(40.288.566.722)	(240.837.860.601)
Tiền lãi vay đã trả	13	(970.484.195.600)	(871.640.385.464)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(274.596.687.348)	(325.185.279.304)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	143.150.899.927	518.451.489.773
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(351.664.672.008)	(376.832.925.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(486.650.841.362)**	**(425.158.274.006)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.430.904.980.796)	(1.375.675.359.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	47.022.707.729	96.191.830.441
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.139.307.039.266)	(1.069.611.159.491)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.545.908.963.663	977.397.104.641
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(185.951.282.012)	(169.073.851.329)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	459.445.533.309	402.330.723.000
7. Giảm tiền thuần do Công ty mẹ thoái vốn đầu tư		(75.476.001.401)	(56.686.711.455)
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.651.635.875	156.065.453.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(525.610.462.899)**	**(1.039.061.969.606)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	572.142.112.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.331.009.725.538	10.272.678.441.969
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.914.779.336.386)	(8.604.018.360.017)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(29.131.894.028)	(120.229.976)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(201.702.345)	(351.652.735.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(613.103.207.221)**	**1.889.029.228.676**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(1.625.364.511.482)**	**424.808.985.064**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.927.852.392.783**	**2.503.043.407.719**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1.302.487.881.301**	**2.927.852.392.783**

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, và sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 38 công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	100,00%	100,00%	Xây dựng các công trình công nghiệp
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%	Xây dựng các công trình công nghiệp
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
9	Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	65,20%	48,13%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16	51,93%	51,93%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
15	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
16	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,61%	79,61%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
17	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	72,79%	70,50%	Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng
18	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
19	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	51,00%	51,00%	Tư vấn thiết kế
21	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng công nghệ mới	51,00%	51,00%	Tư vấn thiết kế
22	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	56,90%	56,90%	Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
23	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	51,00%	51,00%	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)	Hoạt động chính
24	Công ty Cổ phần Xi măng Vinaconex Lương Sơn Hòa Bình	55,00%	55,00%	Sản xuất xi măng
25	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam - VINASINCO	95,62%	85,76%	Thương mại - dịch vụ
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
27	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%	Thương mại - dịch vụ
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	53,56%	53,56%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	70,00%	70,00%	Quản lý dự án, giám sát thi công, đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	51,00%	51,00%	Đấu thầu và quản lý thi công các dự án xây dựng
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinaconex Thanh Hóa	64,00%	62,63%	Thương mại - dịch vụ
32	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,82%	Sản xuất xi măng
33	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%	Thương mại - dịch vụ
34	Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	51,20%	51,10%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
35	Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%	Thương mại - dịch vụ
36	Công ty Cổ phần Vật tư Ngành nước	93,91%	54,56%	Thương mại - dịch vụ
37	Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex	59,12%	58,93%	Thương mại - dịch vụ
38	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản	54,55%	41,88%	Thương mại - dịch vụ

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty (Tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tình hình tài chính của Công ty mẹ và một số công ty con của Tổng Công ty (gồm có Công ty Cổ phần Xây dựng số 11, Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex và Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai) có dấu hiệu nghi ngờ về tính hoạt động liên tục do công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và các công ty này có lỗ lũy kế hoặc/cũng như dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm. Các công ty con này đều đã có kế hoạch dòng tiền trong 12 tháng tới để có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ phát hành cổ phiếu tăng vốn từ 3.000 tỷ đồng lên 5.000 tỷ đồng đủ để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả. Do đó, báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con này vẫn được hợp nhất vào trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 33.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khả năng thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2011 Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm 2011
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 44
Máy móc và thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm 2011 Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Quyền sử dụng đất	7 - 25

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất trả trước

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm kể từ ngày phát hành.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 - 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với bất động sản mà Tổng Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên trị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá vốn của bất động sản bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho xây dựng đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào tài khoản chi phí phải trả này.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có Quyết định phê duyệt chính thức cấp kinh phí trợ cấp của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí cho thuê.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Tổng Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá sang các năm sau để Tổng Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của công ty con - Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư 201 với số tiền khoảng 304,5 tỷ VND. Chênh lệch tỷ giá còn lại trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá tại các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty (các khoản chênh lệch tỷ giá này được xác định theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh, liên kết).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm khoảng 157 tỷ VND (năm 2010: tăng 168 tỷ VND) và khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm một khoản là 11 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2010: 168 tỷ VND) so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	37.057.574.375	45.403.333.079
Tiền gửi ngân hàng	565.231.921.611	1.152.299.116.312
Tiền đang chuyển	-	40.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	700.198.385.315	1.730.109.943.392
	1.302.487.881.301	**2.927.852.392.783**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	553.686.928.727	175.430.464.467
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	32.686.277.648	39.590.343.904
Đầu tư ngắn hạn khác	33.720.811.639	16.800.000.000
	620.094.018.014	**231.820.808.371**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(30.300.902.748)	(11.629.112.981)
	589.793.115.266	**220.191.695.390**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu các Tổ đội thi công	66.065.628.009	71.859.514.332
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (i)	316.329.376.700	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	48.851.867.500	7.240.421.400
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	32.480.132.148	26.394.955.554
Phải thu khác	247.954.233.375	332.241.086.134
	711.681.237.732	**437.735.977.420**

(i) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phản ánh giá trị các khoản vay Tổng Công ty của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình - công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, do Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình vẫn là công ty con của Tổng Công ty nên khoản cho vay trên đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.347.437.090	9.815.777.375
Nguyên liệu, vật liệu	276.920.036.337	306.260.522.894
Công cụ, dụng cụ	204.394.005.654	195.381.398.688
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.053.247.764.688	5.982.882.876.377
Thành phẩm	225.906.765.993	203.382.198.966
Hàng hoá	14.476.357.936	24.072.765.185
Hàng gửi đi bán	95.611.644.418	5.565.713.705
	7.876.904.012.116	**6.727.361.253.190**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.979.959.094)	(17.391.567.606)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**7.852.924.053.022**	**6.709.969.685.584**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi sự nghiệp (i)	48.816.271.794	92.603.482.052
Tài sản ngắn hạn khác	648.756.717.153	551.638.330.689
	697.572.988.947	**644.241.812.741**

(i) Tổng Công ty được Nhà nước giao thực hiện một số dự án kinh tế, chính trị, xã hội, ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Các dự án này được trang trải bằng nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp. Nguồn kinh phí nhận được từ Ngân sách Nhà nước được ghi nhận vào tài khoản "Nguồn kinh phí" thuộc Nguồn kinh phí và quỹ khác. Chi phí dự án phát sinh được ghi nhận vào tài khoản "Chi sự nghiệp" thuộc Tài sản ngắn hạn khác cho tới khi các chi phí này được quyết toán với Nhà nước. Khi đó, chi phí dự án sẽ được giảm trừ vào Nguồn kinh phí. Chi phí dự án được Nhà nước chi trả trực tiếp sẽ được ghi nhận đồng thời vào tài khoản Chi sự nghiệp và Nguồn kinh phí. Nguồn kinh phí do Nhà nước cấp không sử dụng hết sẽ phải được hoàn trả lại Ngân sách Nhà nước. Chi phí dự án còn thiếu sẽ được Ngân sách Nhà nước bồi hoàn.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	**5.081.682.904.828**	**4.889.158.799.726**	**873.180.130.087**	**175.380.294.159**	**11.019.402.128.800**
Mua trong năm	24.153.459.400	131.022.525.265	29.524.484.476	14.875.146.454	199.575.615.595
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	235.189.581.728	91.724.199.431	8.953.315.360	21.150.157.973	357.017.254.492
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(22.163.742.778)	-	-	-	(22.163.742.778)
Thanh lý	(8.324.854.600)	(41.473.781.775)	(20.453.929.233)	(3.234.068.568)	(73.486.634.176)
Giảm do Công ty mẹ thoái vốn (*)	(580.660.395.740)	(685.332.294.470)	(49.579.156.505)	(1.441.435.911)	(1.317.013.282.626)
Phân loại lại	(657.882.954.136)	657.882.954.136	-	-	-
(Giảm) khác trong năm	(13.091.007.093)	(3.501.138.272)	(26.326.184.595)	(29.978.276.974)	(72.896.606.934)
Tại ngày 31/12/2011	**4.058.902.991.609**	**5.039.481.264.041**	**815.298.659.590**	**176.751.817.133**	**10.090.434.732.373**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	**464.802.873.752**	**1.180.152.411.552**	**291.971.124.713**	**63.259.151.044**	**2.000.185.561.061**
Khấu hao trong năm	158.848.869.137	304.552.031.029	93.589.395.203	18.573.987.111	575.564.282.480
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	(2.956.743.304)	-	-	-	(2.956.743.304)
Thanh lý	(9.211.601.701)	(33.275.218.032)	(20.070.546.664)	(3.138.643.100)	(65.696.009.497)
Giảm do Công ty mẹ thoái vốn (*)	(55.945.381.057)	(142.203.918.207)	(11.605.030.310)	(885.527.650)	(210.639.857.224)
Phân loại lại	(41.581.732.531)	40.691.296.970	205.974.638	684.460.923	-
(Giảm) khác trong năm	(1.701.756.896)	(31.453.769.606)	(8.088.077.064)	(255.039.281)	(41.498.642.847)
Tại ngày 31/12/2011	**512.254.527.400**	**1.318.462.833.706**	**346.002.840.516**	**78.238.389.047**	**2.254.958.590.669**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	**3.546.648.464.209**	**3.721.018.430.335**	**469.295.819.074**	**98.513.428.086**	**7.835.476.141.704**
Tại ngày 31/12/2010	**4.616.880.031.076**	**3.709.006.388.174**	**581.209.005.374**	**112.121.143.115**	**9.019.216.567.739**

Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.417 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2010: 8.168,4 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, toàn bộ giá trị còn lại của Nhà máy Xi măng Cẩm Phả và Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả và đất và tài sản gắn liền với đất tại số 2 Láng Hạ, Hà Nội được dùng để làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng dài hạn giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cho các khoản vay tài trợ Dự án Nhà máy Xi măng Cẩm Phả.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư, không còn nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex và Công ty Cổ phần Xây dựng số 21. Báo cáo tài chính của các công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, theo đó nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu các công ty con nêu trên đã được giảm trừ với số tiền lần lượt là 1.317 tỷ VND và 210,6 tỷ VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	**2.393.958.725**	**4.217.277.562**	**79.904.037.083**	**86.515.273.370**
Tăng trong năm	-	4.210.853.364	-	4.210.853.364
Giảm trong năm	-	(442.044.595)	(634.735.084)	(1.076.779.679)
Tại ngày 31/12/2011	**2.393.958.725**	**7.986.086.331**	**79.269.301.999**	**89.649.347.055**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	**796.095.920**	**3.537.134.986**	**16.615.761.913**	**20.948.992.819**
Khấu hao trong năm	380.133.967	547.442.556	7.991.969.262	8.919.545.785
Giảm trong năm	-	(442.044.595)	(302.702.113)	(744.746.708)
Tại ngày 31/12/2011	**1.176.229.887**	**3.642.532.947**	**24.305.029.062**	**29.123.791.896**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**1.217.728.838**	**4.343.553.384**	**54.964.272.937**	**60.525.555.159**
Tại ngày 31/12/2010	**1.597.862.805**	**680.142.576**	**63.288.275.170**	**65.566.280.551**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	**57.290.151.433**	**3.594.108.383**	**4.048.314.942**	**64.932.574.758**
Tăng trong năm	14.637.582.072	358.510.000	424.505.000	15.420.597.072
Giảm do Công ty mẹ thoái vốn (*)	(7.103.437.763)	-	(25.500.000)	(7.128.937.763)
(Giảm) khác trong năm	(1.182.032.424)	(612.679.000)	(4.447.319.942)	(6.242.031.366)
Tại ngày 31/12/2011	**63.642.263.318**	**3.339.939.383**	-	**66.982.202.701**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	**4.247.031.050**	**692.020.698**	**1.098.860.586**	**6.037.912.334**
Khấu hao trong năm	940.240.875	877.072.533	317.183.905	2.134.497.313
Giảm do Công ty mẹ thoái vốn (*)	(669.502.728)	-	(25.500.000)	(695.002.728)
Tăng/(giảm) khác trong năm	684.380.119	(349.999.944)	(1.390.544.491)	(1.056.164.316)
Tại ngày 31/12/2011	**5.202.149.316**	**1.219.093.287**	-	**6.421.242.603**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**58.440.114.002**	**2.120.846.096**	-	**60.560.960.098**
Tại ngày 31/12/2010	**53.043.120.383**	**2.902.087.685**	**2.949.454.356**	**58.894.662.424**

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư, không còn nắm quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex và Công ty Cổ phần Xây dựng số 21. Báo cáo tài chính của các công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, theo đó nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản cố định vô hình thuộc sở hữu các công ty con nêu trên đã được giảm trừ với số tiền lần lượt là 7,1 tỷ VND và 695 triệu VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công trình Nhà máy Thuỷ điện Ngòi Phát	782.735.707.980	423.307.656.445
Công trình Trung tâm Thương mại Chợ Mơ	519.649.514.648	239.747.101.982
Công trình Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	342.540.784.139	328.802.816.452
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	197.711.664.331	387.665.551.825
Công trình Nhà máy Bê tông dự ứng lực Long An	107.085.455.831	60.741.011.695
Dự án Mở đường vào khu Trung Văn	54.002.386.331	44.326.467.937
Dự án 34 Cầu Diễn	26.797.683.346	37.334.623.812
Dự án khu trung tâm thương mại	6.454.205.923	6.403.787.849
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	2.434.612.210	29.866.806.454
Dự án Chung cư 19 Đại Từ	-	15.170.343.208
Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	-	62.616.796.081
Các dự án khác	338.229.456.656	338.968.701.369
	2.377.641.471.395	**1.974.951.665.109**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	**670.165.016.755**	**9.627.543.200**	**166.936.165.646**	**846.728.725.601**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.838.338.685	-	22.985.955.131	42.824.293.816
Tăng từ tài sản cố định hữu hình	-	-	22.163.742.778	22.163.742.778
Phân loại lại	33.083.825.665	-	(33.083.825.665)	-
Điều chỉnh	(980.000.000)	-	(10.785.039.186)	(11.765.039.186)
Thanh lý, nhượng bán	(4.715.781.822)	-	-	(4.715.781.822)
Tại ngày 31/12/2011	**717.391.399.283**	**9.627.543.200**	**168.216.998.704**	**895.235.941.187**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	**66.259.739.584**	**1.546.410.089**	**25.265.806.211**	**93.071.955.884**
Khấu hao trong năm	38.156.812.690	385.101.728	5.729.391.706	44.271.306.124
Tăng từ tài sản cố định hữu hình	-	-	2.956.743.304	2.956.743.304
Điều chỉnh	-	-	(2.538.204.401)	(2.538.204.401)
Thanh lý, nhượng bán	(1.366.013.753)	-	-	(1.366.013.753)
Tại ngày 31/12/2011	**103.050.538.521**	**1.931.511.817**	**31.413.736.820**	**136.395.787.158**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**614.340.860.762**	**7.696.031.383**	**136.803.261.884**	**758.840.154.029**
Tại ngày 31/12/2010	**603.905.277.171**	**8.081.133.111**	**141.670.359.435**	**753.656.769.717**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, bất động sản đầu tư có nguyên giá là 381.428 triệu VND (31 tháng 12 năm 2010: 381.428 triệu VND) đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có giá thị trường tham chiếu để đánh giá giá trị hợp lý.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Hoạt động chính
	Góp vốn liên doanh				
1	Công ty Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	Đồng kiểm soát	50,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISE	Hà Nội	Đồng kiểm soát	29,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
3	Công ty TNHH VINA SANWA	Hà Nội	Đồng kiểm soát	40,00%	Sản xuất công nghiệp
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex	Hà Nội	29,28%	29,28%	Sản xuất công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%	Thương mại - dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm VINA VICO	Hà Nội	23,69%	23,69%	Thi công xây lắp các công trình ngầm, thương mại dịch vụ
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC	Hà Nội	33,83%	29,50%	Thương mại - dịch vụ
5	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%	Tài chính - ngân hàng
6	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Vinaconex	Hà Nội	37,72%	24,31%	Sản xuất công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Hà Nội	37,50%	31,89%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh BĐS
8	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%	Sản xuất xi măng

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán và góp vốn	420.021.857.515	348.792.490.154
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	-	150.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	29.970.755.000	42.752.000.000
	449.992.612.515	**541.544.490.154**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(77.299.264.411)	(17.323.292.029)
	372.693.348.104	**524.221.198.125**

(*) Tổng Công ty trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ dụng cụ phân bổ	91.793.387.517	62.917.389.899
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	75.527.591.940	5.940.896.918
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	47.090.668.215	5.856.613.707
Vật tư luân chuyển	3.470.027.134	3.969.417.553
Khác	122.023.132.240	203.706.330.107
	339.904.807.046	**282.390.648.184**

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	3.392.614.250.632	3.296.779.393.581
- Vay tại Công ty mẹ	*134.138.746.458*	*137.696.729.429*
- Vay tại các công ty con	*3.258.475.504.174*	*3.159.082.664.152*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.492.478.890.685	1.053.305.229.704
- Vay tại Công ty mẹ	*2.701.030.849.863*	*692.222.461.131*
- Vay tại các công ty con	*791.448.040.822*	*361.082.768.573*
	6.885.093.141.317	**4.350.084.623.285**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.181.458.298.257	3.162.143.793.324
Vay ngắn hạn cá nhân	211.155.952.375	134.635.600.257
Vay dài hạn đến hạn trả	3.492.478.890.685	1.053.305.229.704
	6.885.093.141.317	**4.350.084.623.285**

Các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân không được đảm bảo và chịu lãi suất trong năm từ 0% đến 14%/năm (năm 2010: từ 0% đến 10,49%/năm).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	169.727.843.977	227.069.805.355
Thuế xuất nhập khẩu	424.082.431	261.945.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.460.108.376	169.149.870.364
Thuế thu nhập cá nhân	16.682.473.365	9.674.765.294
Thuế tài nguyên	4.409.464.678	4.030.359.414
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.056.403.313	3.145.372.889
Các loại thuế khác	4.507.726.708	23.888.892.430
	336.268.102.848	**437.221.011.586**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương tiền đất dự án HH (i)	570.000.000.000	570.000.000.000
Phải trả chi phí thi công công trình	465.556.995.306	364.674.914.484
Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư (ii)	104.258.621.657	116.028.301.892
Phải trả lãi tiền vay	36.207.398.180	49.934.423.378
Phải nộp Ngân sách Nhà nước	25.427.427.421	25.553.949.238
Đặt cọc	16.086.745.300	28.339.553.052
Cổ tức phải trả	13.941.840.361	22.873.032.590
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	687.955.703.860	396.351.456.564
	1.919.434.732.085	**1.573.755.631.198**

(i) Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương theo cam kết trong hợp đồng hợp tác với Tổng Công ty về việc thành lập một công ty liên doanh để đầu tư xây dựng một khu tổ hợp thương mại tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng.

(ii) Kinh phí bảo trì các tòa nhà trích từ tiền bán căn hộ theo Luật Nhà ở năm 2006.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	7.528.941.060.979	8.108.736.235.555
- Vay tại Công ty mẹ	*5.048.010.874.459*	*5.436.475.628.721*
- Vay tại các công ty con	*2.480.930.186.520*	*2.672.260.606.834*
Trái phiếu phát hành	2.049.584.000.000	2.075.000.000.000
- Tại Công ty mẹ	*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
- Tại các công ty con	*49.584.000.000*	*75.000.000.000*
	9.578.525.060.979	**10.183.736.235.555**
Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	(3.492.478.890.685)	(1.053.305.229.704)
Số phải trả sau 12 tháng	**6.086.046.170.294**	**9.130.431.005.851**

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty như sau:

Ngân hàng		Tiền tệ	Lãi suất	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + phí ngân hàng 2%/năm	40.782.547.322	57.095.566.253
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,75%/năm	-	147.050.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,75%/năm	-	72.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	(i)	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + phí ngân hàng 2,75%/năm	1.280.775.291.917	1.463.743.190.761
- Ngân hàng Trung Quốc - Chi nhánh Hồ Chí Minh		USD	SIBOR 6 tháng + 1,8%/năm	33.381.618.367	45.514.272.354
- Ngân hàng BNP Paribas	(ii)	USD	LIBOR USD 6 tháng + 1,87%/năm	290.001.406.973	226.761.286.304
- Ngân hàng BNP Paribas	(iii)	EUR	EURIBOR + 0,325%/năm	943.232.633.768	978.943.041.836
- Ngân hàng Natexis	(iv)	USD	LIBOR + 2,35%/năm	184.541.691.897	193.549.178.208
- Tổng Công ty Thiết bị nặng quốc gia Trung Quốc	(v)	USD	Lãi suất 3,78%/ năm	276.342.664.204	301.424.197.732
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội		VND	Lãi suất 0%/năm	1.102.367.484.432	1.061.359.942.870
- Ngân hàng Hợp tác phát triển quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(vi)	JPY	Lãi suất 2,05%/năm	896.585.535.579	888.254.952.403
- Trái phiếu Vinaconex	(vii)	VND	Lãi suất 14%/năm đầu tiên	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	(viii)	VND	Lãi suất 6,6%/năm và 8,4%/năm	413.858.066.000	487.487.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	(ix)	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm	154.000.000.000	182.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	(x)	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm	103.065.588.316	-
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Sở Giao dịch Hà Nội	(xi)	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%/năm	236.923.858.800	236.923.858.800
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	(xii)	VND	Lãi suất 4%/năm + lãi suất tham chiếu	436.855.474.669	42.016.313.192
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	(xiii)	VND	Lãi suất 11,4%/năm	148.656.849.000	67.600.514.319
- Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng khác				1.037.154.349.734	1.731.232.920.523
Cộng				**9.578.525.060.979**	**10.183.736.235.555**

(i) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam) có hạn mức tối đa là 1.830 tỷ VND và chịu lãi suất từ 10,5% đến 13,94% (năm 2010: từ 10,5% đến 13,94%). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị còn lại của của Nhà máy Xi măng Cẩm Phả và Trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả với giá trị tạm tính là 4.375 tỷ VND và đất và tài sản gắn liền với đất tại số 2 Láng Hạ, Hà Nội.

(ii) Ngày 10 tháng 10 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris với số tiền 18.055.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR 6 tháng cộng (+) 1,87%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iii) Tổng Công ty ký các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng BNP Paribas, một ngân hàng Pháp có đăng ký kinh doanh số 662042449 tại Phòng Đăng ký Công ty và Thương mại Paris vào ngày 21 tháng 10 năm 2004 và ngày 28 tháng 3 năm 2005 với tổng giá trị các khoản vay là 60.858.000 EURO. Khoản vay này chịu lãi suất là EURIBOR cộng (+) 0,325%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 26 tháng 01 năm 2007 và 30 tháng 6 năm 2008. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

(iv) Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất là LIBOR cộng 2,35%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2007.

(v) Ngày 27 tháng 9 năm 2006, Tổng Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Thiết bị nặng Quốc gia Trung Quốc với số tiền 19.901.767 Đô la Mỹ. Khoản vay này chịu lãi suất là 3,78%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 15 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 28 tháng 12 năm 2009. Khoản vay này được bảo đảm bằng bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.

(vi) Khoản vay này được đảm bảo bởi bảo lãnh của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam. Khoản vay này chịu lãi suất cố định là 2,05%/năm. Khoản vay này phải được hoàn trả trong 20 kỳ 6 tháng bắt đầu từ ngày 8 tháng 9 năm 2008.

(vii) Khoản này thể hiện trái phiếu do Tổng Công ty phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2010 với kỳ hạn 2 năm. Khoản trái phiếu này có gốc bằng đồng Việt Nam với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu và chịu lãi suất năm đầu là 14%/năm, lãi suất năm sau bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân, trả sau kỳ hạn 12 tháng bằng VND được công bố tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh thành phố Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch) cộng với lãi suất biên 3,4%/năm.

(viii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (công ty con của Tổng Công ty) cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

(ix) Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (công ty con của Tổng Công ty) cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

(x) Ngày 12 tháng 5 năm 2009, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (công ty con của Tổng Công ty) đã ký Hợp đồng hạn mức tín dụng dài hạn 1200-LAV-201100624 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND. Hợp đồng hạn mức tín dụng có thời hạn 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 19 tháng 5 năm 2011. Gốc vay sẽ được hoàn trả 6 tháng 1 lần, thời gian ân hạn là 12 tháng, ngày trả nợ gốc đầu tiên là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của bên cho vay cộng (+) ba phần trăm một năm (3%/năm) và được trả 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Khu đô thị Du lịch Cái Giá - Cát Bà.

(xi) Ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (công ty con của Tổng Công ty) đã ký hợp đồng vay trung hạn với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội - Sở giao dịch Hà Nội (Habubank) và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (Vinaconex - Viettel); trong đó Habubank là ngân hàng đầu mối, tỷ lệ cam kết cấp khoản vay của Habubank và Vinaconex - Viettel lần lượt là 87,5% và 12,5%. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 23 tháng 3 năm 2012 đến ngày 23 tháng 12 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3%/năm và được thanh toán vào ngày 23 hàng quý. Khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị mới Kim Văn - Kim Lũ và các chi phí hợp pháp khác liên quan đến dự án. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

(xii) Ngày 18 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (công ty con của Tổng Cổng ty) đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch với hạn mức tối đa là 535.466 tỷ đồng, thời hạn vay là 144 tháng để thực hiện thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát. Khoản vay chịu lãi suất không vượt quá mức trần lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong từng thời kỳ, được tính bằng (=) 4%/năm + lãi suất tham chiếu (là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bình quân bằng VND của 3 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch, Chi nhánh Từ Sơn và Chi nhánh Lào Cai). Các tài sản đảm bảo bao gồm:

a. Bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang của Tổng Công ty cho Công ty để vay vốn ngân hàng với giá trị bảo lãnh tối thiểu bằng tổng số tiền ngân hàng đã cam kết cho vay;

b. Thế chấp cho Ngân hàng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất, các công trình của dự án, kể cả nhà máy, cùng với các tòa nhà, công trình xây dựng và toàn bộ bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền hay tọa lạc vĩnh viễn tại "Dự án" hay trên khu đất trong thời điểm hiện tại và tương lai; Toàn bộ máy móc thiết bị (trong phạm vi tối đa được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho phép) và các động sản khác liên quan đến hoặc thuộc về Dự án (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 theo hợp đồng thế chấp;

(xiii) Ngày 18 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (công ty con của Tổng Cổng ty) ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai với hạn mức tối đa là 437.745 tỷ đồng, thời hạn vay là 96 tháng để thực hiện thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Ngòi Phát. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 11,4%/năm. Công ty dùng các tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án và các tài sản khác thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty để thế chấp khoản vay này.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	**1.850.803.870.000**	**350.952.370.000**	**269.453.601**	**(119.682.444.292)**	**243.025.106.060**	**59.594.490.524**	**994.863.116**	**(72.936.593.861)**
Tăng trong năm	1.149.196.130.000	4.152.532.000	685.319.766	-	1.903.127.652	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	198.585.779.361
Phân bổ chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn	-	-	-	14.697.959.500	-	-	-	-
Tăng do lợi ích Công ty mẹ thay đổi do thay đổi vốn đầu tư tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	39.500.837.656
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	179.208.590.803	28.234.377.795	1.314.164.150	(208.757.132.748)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(76.060.872.683)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(351.652.735.300)
Chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC	-	-	-	(150.000.257.511)	-	-	-	-
(Giảm) trong năm	-	-	-	-	-	(2.249.193.678)	(993.551.390)	-
Tại ngày 01/01/2011	**3.000.000.000.000**	**355.104.902.000**	**954.773.367**	**(254.984.742.303)**	**424.136.824.515**	**85.579.674.641**	**1.315.475.876**	**(471.320.717.575)**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	40.241.323.707
Chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC	-	-	-	(147.567.288.644)	-	-	-	-
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	71.719.677.774	15.479.436.975	2.147.724.134	(89.346.838.883)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(49.874.610.894)
Tăng/(Giảm) do Công ty mẹ thoái vốn	-	-	(53.718.792)	15.699.065.801	(11.033.192.216)	(2.185.020.710)	-	(2.427.134.083)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá của khoản vay dài hạn	-	-		304.549.610.793	-	-	-	-
Biến động tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(137.855.329.835)	-	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác trong năm	-	-	396.407.697	-	(1.802.519.137)	536.596.803	(384.448.914)	3.889.298.489
Tại ngày 31/12/2011	**3.000.000.000.000**	**355.104.902.000**	**1.297.462.272**	**(220.158.684.188)**	**483.020.790.936**	**99.410.687.709**	**3.078.751.096**	**(568.838.679.239)**

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong 4 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là xây lắp, sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, và đầu tư tài chính. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	24.928.732.048.018	10.975.219.125.240	1.151.213.049.396	4.030.312.013.039	(10.960.567.383.191)	30.124.908.852.502
Tổng tài sản hợp nhất	**24.928.732.048.018**	**10.975.219.125.240**	**1.151.213.049.396**	**4.030.312.013.039**	**(10.960.567.383.191)**	**30.124.908.852.502**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	22.014.154.376.953	9.402.645.383.604	782.677.462.026	-	(7.504.274.895.273)	24.695.202.327.310
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**22.014.154.376.953**	**9.402.645.383.604**	**782.677.462.026**	-	**(7.504.274.895.273)**	**24.695.202.327.310**

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	25.280.683.736.845	11.862.246.317.294	1.078.869.447.098	5.174.084.037.133	(11.708.994.363.301)	31.686.889.175.069
Tổng tài sản hợp nhất	**25.280.683.736.845**	**11.862.246.317.294**	**1.078.869.447.098**	**5.174.084.037.133**	**(11.708.994.363.301)**	**31.686.889.175.069**
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	23.367.236.773.138	9.534.935.913.443	666.731.637.950	-	(7.399.362.854.036)	26.169.541.470.495
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**23.367.236.773.138**	**9.534.935.913.443**	**666.731.637.950**	-	**(7.399.362.854.036)**	**26.169.541.470.495**

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	13.827.851.136.465	4.068.130.295.969	375.306.082.501	-	(3.815.240.651.128)	14.456.046.863.807
Doanh thu hoạt động tài chính	811.958.125.329	25.670.175.184	13.651.828.213	571.767.499.705	(589.992.525.773)	833.055.102.658
Chi phí sản xuất kinh doanh	14.001.922.206.593	4.940.400.789.356	388.126.620.333	821.238.779.615	(5.189.572.170.608)	14.962.116.225.289
- Giá vốn hàng bán	*12.101.055.193.759*	*3.415.505.059.431*	*282.145.491.933*	-	*(3.896.323.933.214)*	*11.902.381.811.909*
- Chi phí tài chính	*1.175.178.722.571*	*1.159.955.411.852*	*33.772.582.776*	*821.238.779.615*	*(1.272.938.842.234)*	*1.917.206.654.580*
- Chi phí bán hàng	*38.414.874.653*	*167.053.238.895*	*13.420.950.093*	-	-	*218.889.063.641*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*687.273.415.610*	*197.887.079.178*	*58.787.595.531*	-	*(20.309.395.160)*	*923.638.695.159*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**637.887.055.201**	**(846.600.318.203)**	**831.290.381**	**(249.471.279.910)**	**784.338.993.707**	**326.985.741.176**
(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	**(16.227.371.124)**	-	**(16.227.371.124)**
Lợi nhuận khác	49.006.424.593	25.688.082.362	5.782.833.263	-	(3.281.703.727)	77.195.636.491
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**686.893.479.794**	**(820.912.235.841)**	**6.614.123.644**	**(265.698.651.034)**	**781.057.289.981**	**387.954.006.543**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

	Xây lắp VND	Sản xuất công nghiệp VND	Dịch vụ thương mại VND	Đầu tư tài chính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	13.738.300.501.984	4.188.362.575.730	391.525.333.207	-	(3.255.692.577.575)	15.062.495.833.346
Doanh thu hoạt động tài chính	980.051.432.292	19.164.041.999	11.194.189.487	469.766.331.133	(555.858.414.966)	924.317.579.945
Chi phí sản xuất kinh doanh	13.975.152.654.606	4.785.399.232.036	406.133.995.812	101.512.829.079	(3.890.440.450.563)	15.377.758.260.970
- Giá vốn hàng bán	*12.348.361.249.675*	*3.551.689.918.745*	*296.659.920.097*	-	*(3.323.581.078.124)*	*12.873.130.010.393*
- Chi phí tài chính	*1.034.821.160.955*	*712.694.969.906*	*32.644.832.794*	*101.512.829.079*	*(556.709.824.897)*	*1.324.963.967.837*
- Chi phí bán hàng	*29.914.294.042*	*354.264.887.938*	*32.382.721.405*	-	*(3.776.799.790)*	*412.785.103.595*
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	*562.055.949.934*	*166.749.455.447*	*44.446.521.516*	-	*(6.372.747.752)*	*766.879.179.145*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**743.199.279.670**	**(577.872.614.307)**	**(3.414.473.118)**	**368.253.502.054**	**78.889.458.022**	**609.055.152.321**
Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	**98.405.035.128**	-	**98.405.035.128**
Lợi nhuận khác	65.103.575.485	29.734.001.664	13.952.489.174	-	(75.434.686.491)	33.355.379.832
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**808.302.855.155**	**(548.138.612.643)**	**10.538.016.056**	**466.658.537.182**	**3.454.771.531**	**740.815.567.281**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu xây lắp	6.929.474.196.187	7.151.254.237.318
Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.946.285.162.052	3.910.167.826.641
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.492.286.855.978	2.650.053.695.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	437.022.658.176	662.043.949.613
Doanh thu khác	710.918.130.483	766.972.694.970
	14.515.987.002.876	**15.140.492.404.529**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	56.914.390.206	72.862.714.287
Giảm giá hàng bán	2.916.621.977	36.727.951
Hàng bán bị trả lại	109.126.886	5.097.128.945
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**14.456.046.863.807**	**15.062.495.833.346**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn xây lắp	6.099.882.935.686	6.616.280.484.122
Giá vốn sản xuất công nghiệp	2.378.164.310.684	3.312.213.705.692
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.563.179.199.548	1.917.189.849.070
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	336.937.694.151	536.369.567.096
Giá vốn hàng bán khác	524.217.671.840	491.076.404.413
	11.902.381.811.909	**12.873.130.010.393**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.591.226.399.754	6.016.668.727.193
Chi phí nhân công	2.045.854.375.595	1.751.765.798.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.889.631.702	618.262.175.615
Chi phí dự phòng	28.691.309.253	21.658.547.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	879.768.551.116	2.141.798.268.024
	10.176.430.267.419	**10.550.153.516.661**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	193.737.584.314	245.046.308.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	400.886.659.596	306.234.589.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.764.127.196	2.913.922.552
Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	183.133.067.848	333.849.940.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.533.663.704	36.272.819.739
	833.055.102.658	**924.317.579.945**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	995.785.101.204	908.793.130.221
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	15.586.515.140	203.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	749.970.922.457	318.021.605.757
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	74.763.697.661	53.632.605.334
Chi phí tài chính khác	81.100.418.118	44.313.626.525
	1.917.206.654.580	**1.324.963.967.837**

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	2011	2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	32.955.625.679	94.981.994.393
Các khoản thu nhập khác	78.035.026.945	66.195.841.329
Thu nhập khác	**110.990.652.624**	**161.177.835.722**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	1.296.557.576	61.808.642.428
Giá trị quyết toán bổ sung Nhà máy Xi măng Cẩm Phả	-	44.063.635.399
Các khoản chi phí khác	32.498.458.557	21.950.178.063
Chi phí khác	**33.795.016.133**	**127.822.455.890**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**77.195.636.491**	**33.355.379.832**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong năm là 40.241.323.707 VND (năm 2010: 198.585.779.361 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm là 300.000.000 (năm 2010: 204.233.656), được thực hiện như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	102.598.069.915	466.069.346.318
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ	40.241.323.707	198.585.779.361
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	300.000.000	204.233.656
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**134**	**972**

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông báo số 65/TB-VPCP ngày 29 tháng 02 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ về việc "Ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp về xử lý tài chính sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam", Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng có ý kiến kết luận như sau:

- Đồng ý nội dung báo cáo và kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản tiền sử dụng đất và tầng 1 các nhà chung cư cao tầng Vinaconex đã xây dựng tại Dự án Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính.

- Đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc xử lý khoản lỗ và khoản tiền do các cổ đông chưa nộp khi tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Vinaconex.

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)

- Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội xem xét điều chỉnh lại quy hoạch và tính toán tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất xây dựng các nhà nối trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính.

- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính xác định lại thời điểm (thời gian) phát sinh việc Vinaconex dùng giá trị lợi thế về quyền sử dụng đất được Nhà nước giao góp vốn vào liên danh thực hiện Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh để xử lý theo đúng quy định.

Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện các ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ khoản điều chỉnh nào liên quan đến các vấn đề nêu trên.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Hợp đồng liên doanh ký trong năm 2009 giữa Công ty Sonakali International Limited, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thỏa thuận thành lập Công ty TNHH Sonakali Việt Nam, vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 350 tỷ VND, trong đó Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam cam kết góp 20% vốn điều lệ tương đương 70 tỷ VND bằng một phần chi phí Khu đất HH, Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng.

Theo Quyết định số 900/2009/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex - Viettel (VVHA., JSC) với vốn điều lệ là 3.000 tỷ VND, trong đó, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam góp 780 tỷ VND, tương ứng với 26% vốn điều lệ của công ty này. Nguồn vốn góp của Tổng Công ty từ Quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Tổng Công ty.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.302.487.881.301	2.927.852.392.783
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.911.693.443.313	4.879.903.213.186
Đầu tư ngắn hạn	589.793.115.266	220.191.695.390
Đầu tư dài hạn	372.693.348.104	524.221.198.125
Tổng cộng	**7.176.667.787.984**	**8.552.168.499.484**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	12.971.139.311.611	13.480.515.629.136
Phải trả người bán và phải trả khác	4.732.629.950.910	4.300.001.397.110
Chi phí phải trả	1.082.014.400.129	980.569.761.883
Tổng cộng	**18.785.783.662.650**	**18.761.086.788.129**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	187.848.752.155	198.982.802.928	99.685.284.149	136.570.160.873
Euro (EUR)	1.156.918.720.661	1.137.136.114.404	138.718.707	137.274.844
Yên Nhật (JPY)	1.151.592.079.993	999.287.316.529	-	-

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2011	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	4.603.149.415.348	129.480.535.562	4.732.629.950.910
Chi phí phải trả	1.082.014.400.129	-	1.082.014.400.129
Các khoản vay	6.885.093.141.317	6.086.046.170.294	12.971.139.311.611

31/12/2010	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	4.090.598.207.798	209.403.189.312	4.300.001.397.110
Chi phí phải trả	980.569.761.883	-	980.569.761.883
Các khoản vay	4.350.084.623.285	9.130.431.005.851	13.480.515.629.136

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.302.487.881.301	-	1.302.487.881.301
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.816.016.550.822	95.676.892.491	4.911.693.443.313
Đầu tư ngắn hạn	589.793.115.266	-	589.793.115.266
Đầu tư dài hạn	-	372.693.348.104	372.693.348.104

31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.927.852.392.783	-	2.927.852.392.783
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.827.250.662.005	52.652.551.181	4.879.903.213.186
Đầu tư ngắn hạn	220.191.695.390	-	220.191.695.390
Đầu tư dài hạn	-	524.221.198.125	524.221.198.125

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 11 năm 2011, Tổng Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với số lượng cổ phiếu chào bán là 200.000.000 cổ phiếu tương đương 2.000 tỷ đồng tính theo mệnh giá. Đến ngày 15 tháng 3 năm 2012, Tổng Công ty đã phát hành thành công 141.710.673 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá chào bán 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 0132A/2012/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2012, Tổng Công ty không tiến hành phân phối số cổ phiếu còn dư sau đợt phát hành là 58.289.327 cổ phiếu. Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ lên 4.417.106.730.000 VND.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

M.S.D.N: 0100105616-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Vũ Quý Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Quốc Hòa
Kế toán trưởng